

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 10/11/2022



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
binhtth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
55/GP-XBBT ngày 26/8/2022

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	11
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	16
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	21
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	24
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	27
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	31
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	36

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ◆ Cao su: Đầu tháng 11/2022, giá cao su tại thị trường châu Á biến động không đồng nhất.
- ◆ Cà phê: 10 ngày đầu tháng 11/2022, giá cà phê thế giới tiếp tục giảm trước dự báo sản lượng của Bra-xin tăng.
- ◆ Hạt điều: Tháng 9/2022, nhập khẩu hạt điều của Trung Quốc giảm 4% so với cùng kỳ năm 2021. Nhập khẩu hạt điều của EU trong 7 tháng đầu năm 2022 giảm 3,6% về lượng, nhưng tăng 7,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ◆ Rau quả: Căm-pu-chia sẽ khởi động các cuộc đàm phán để thúc đẩy xuất khẩu 7 mặt hàng nông sản sang Trung Quốc, trong đó có trái dừa. Chính sách “Zero Covid” của Trung Quốc khiến Mi-an-ma không xuất khẩu được dừa hủi sang thị

trường Trung Quốc.

- ◆ Sắn và sản phẩm từ sắn: Đầu tháng 11/2022, giá sắn nguyên liệu tại Thái Lan tăng so với cuối tháng 10/2022, giá tinh bột sắn giảm.
- ◆ Thủy sản: Rabobank dự báo thương mại cá hồi và tôm toàn cầu sẽ tiếp tục tăng trưởng. Ủy ban Châu Âu đã đưa ra mức tối đa đối với 3 chất phụ gia có trong các sản phẩm cá ngừ để giải quyết vấn đề gian lận thực phẩm.
- ◆ Gỗ và sản phẩm gỗ: Trong 7 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của I-ta-li-a đạt 3,9 tỷ USD, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm 2021. Ngành công nghiệp gỗ của Ác-hen-ti-na có nguy cơ đóng cửa do thiếu nguồn nguyên liệu đầu vào.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

♦ Cao su: Từ đầu tháng 11/2022 đến nay, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước vẫn ở mức thấp. Tháng 10/2022, Việt Nam xuất khẩu được 223,59 nghìn tấn cao su, trị giá 313,5 triệu USD, tăng 15,6% về lượng và tăng 12,2% về trị giá so với tháng 9/2022. Trong 9 tháng năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp lớn thứ 2 cho Trung Quốc; thị phần trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm.

♦ Cà phê: Ngày 9/11/2022, giá cà phê Robusta trong nước giảm 1.100 đồng/kg so với ngày 28/10/2022. Tháng 10/2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam giảm 19,6% về lượng và giảm 4,8% về trị giá so với tháng 10/2021. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc giảm từ 11,94% trong 9 tháng đầu năm 2021 xuống 7,31% trong 9 tháng năm 2022.

♦ Hạt điều: Tháng 10/2022, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tăng 15,6% về lượng và tăng 13,4% về trị giá so với tháng 9/2022, nhưng vẫn tiếp tục trong xu hướng giảm so với cùng kỳ năm trước. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.

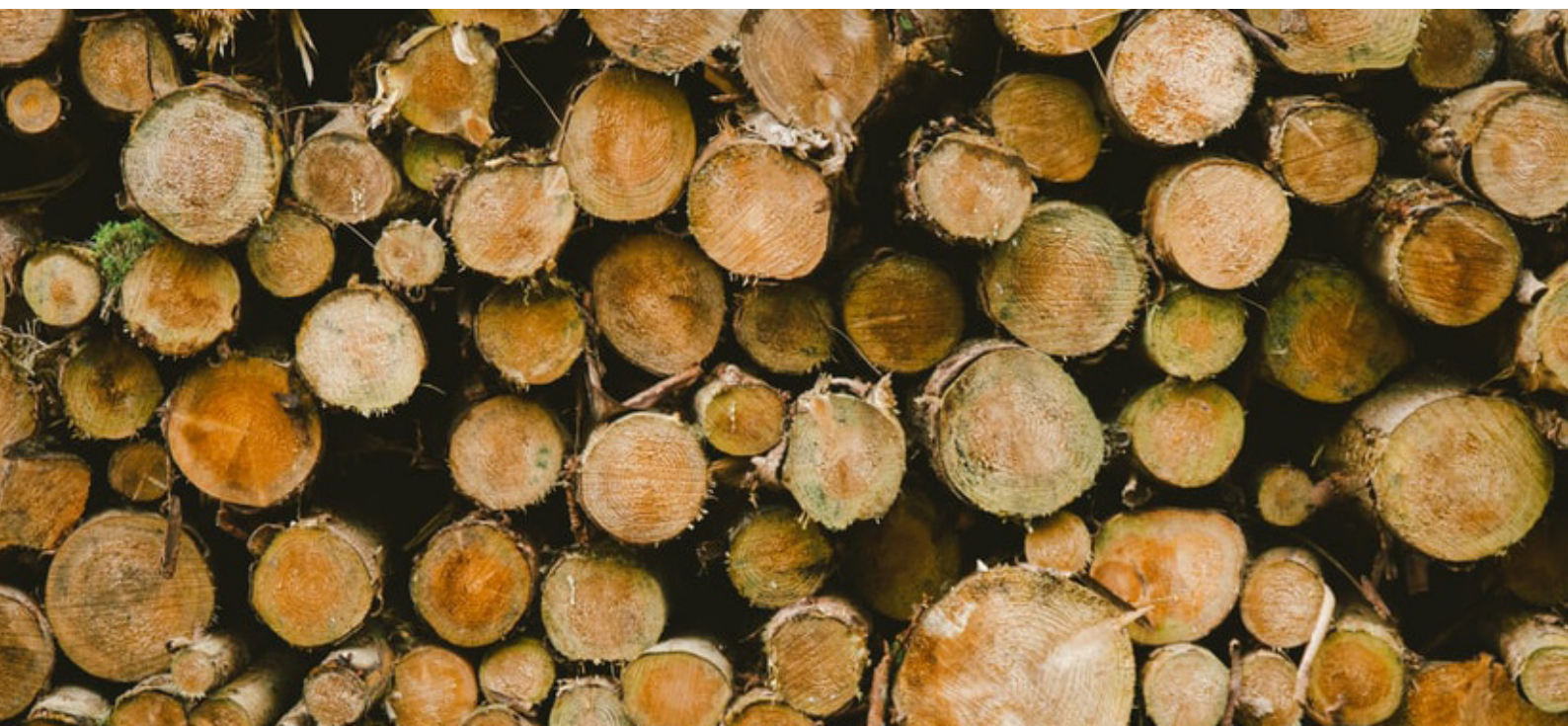
♦ Rau quả: Xuất khẩu hàng rau quả của Việt

Nam trong tháng 10/2022 đạt 309,7 triệu USD, tăng 22,9% so với tháng 9/2022 và tăng 28,1% so với tháng 10/2021. Thị phần quả chuối của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng.

♦ Sản và sản phẩm từ sản: Nhu cầu sản lát của các nhà máy thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản trong nước tiếp tục tăng do nhu cầu sản xuất cuối năm và tăng tỷ lệ pha trộn sản lát trong thành phần thức ăn gia súc, gia cầm. Tháng 10/2022, xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam tăng 23,5% về lượng và tăng 17,2% về trị giá so với tháng 9/2022. Thị phần tinh bột sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc trong 9 tháng năm 2022 chiếm 38,9%, tăng mạnh so với mức 16,9% của cùng kỳ năm 2021.

♦ Thủy sản: Tháng 10/2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 907,4 triệu USD, tăng 5,2% so với tháng 9/2022 và tăng 2,1% so với tháng 10/2021. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức tăng.

♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: Trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 10/2022 đạt 1,2 tỷ USD, tăng 7,6% so với tháng 9/2022 và tăng 25,8% so với tháng 10/2021. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ các thị trường ngoài khối tăng.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Đầu tháng 11/2022, giá cao su tại thị trường châu Á biến động không đồng nhất.
- ▶ Từ đầu tháng 11/2022 đến nay, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước vẫn ở mức thấp.
- ▶ Tháng 10/2022, Việt Nam xuất khẩu được 223,59 nghìn tấn cao su, trị giá 313,5 triệu USD, tăng 15,6% về lượng và tăng 12,2% về trị giá so với tháng 9/2022.
- ▶ Trong 9 tháng năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp lớn thứ 2 cho Trung Quốc; thị phần trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm.

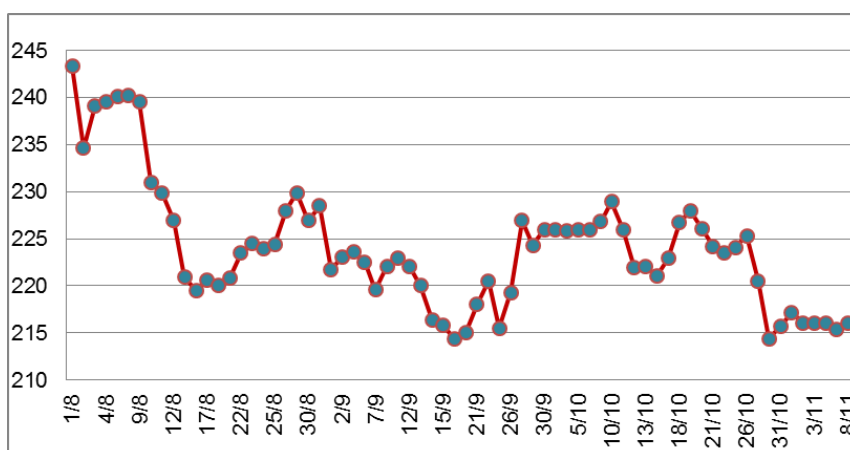
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Đầu tháng 11/2022, giá cao su tại Thái Lan giảm, trong khi giá tại Nhật Bản và Thượng Hải tăng khi các nhà đầu tư kỳ vọng Trung Quốc mở cửa trở lại, bất chấp chính phủ nước này tái khẳng định chính sách phòng, chống Covid-19 nghiêm ngặt. Cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), giá cao su tăng nhẹ trở lại. Ngày 08/11/2022, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 216 Yên/kg (tương đương 1,47 USD/kg), tăng 0,1% so với cuối tháng 10/2022 và tăng 1,2% so với cùng kỳ năm 2021.



Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE từ tháng 8/2022 đến nay
(ĐVT: Yên/kg)

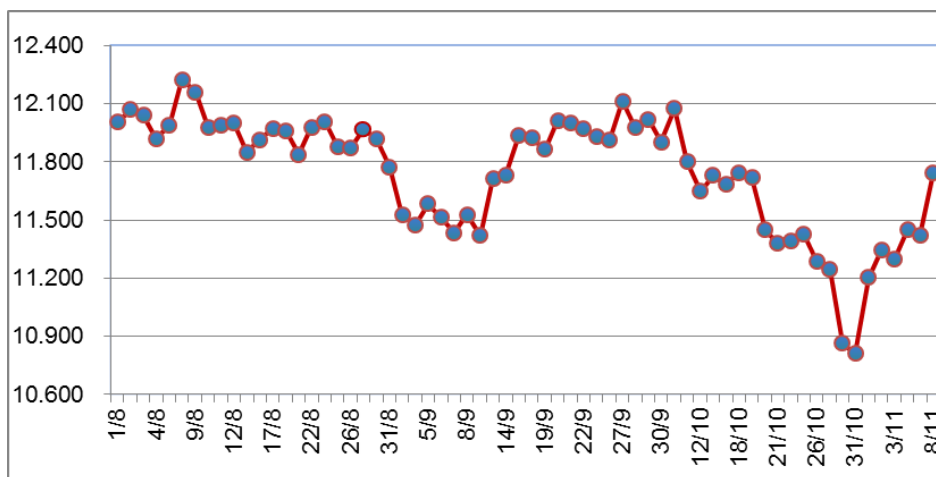


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su có xu hướng tăng mạnh kể từ đầu tháng 11/2022 đến nay. Ngày 08/11/2022, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở

mức 11.745 NDT/tấn (tương đương 1,62 USD/kg), tăng 8,6% so với cuối tháng 10/2022, nhưng giảm 16% so với cùng kỳ năm 2021.

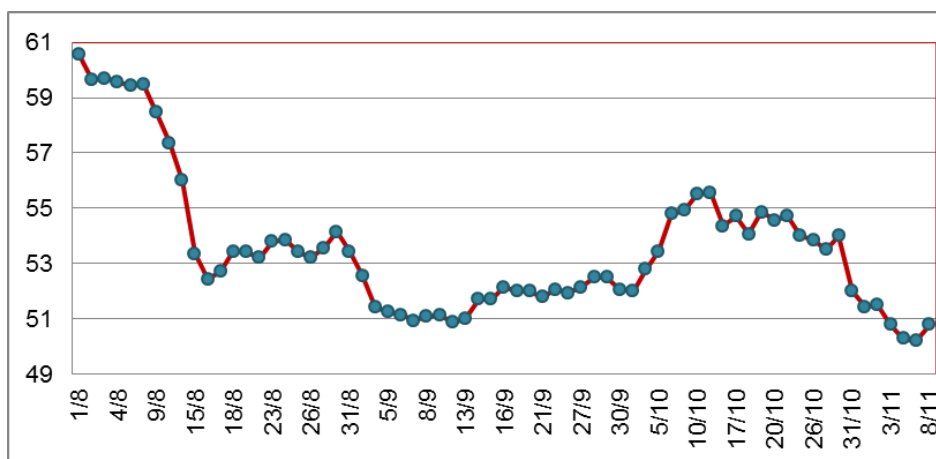
Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ tháng 8/2022 đến nay
(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su có xu hướng giảm kể từ đầu tháng 11/2022. Ngày 08/11/2022, giá cao su RSS3 giao dịch ở mức 50,8 Baht/kg (tương đương 1,36 USD/kg), giảm 2,3% so với cuối tháng 10/2022 và giảm 13,6% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ tháng 8/2022 đến nay
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Thái Lan: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, trong 9 tháng năm 2022, xuất khẩu cao su (HS 4001; 4002; 4003; 4005) của Thái Lan đạt 3,97 triệu tấn, trị giá 227,06 tỷ Baht (tương đương 6,07 tỷ USD), tăng 9% về lượng và tăng 19,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc là 5 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Thái Lan. Trong đó, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc chiếm 50,1% tổng lượng cao su xuất khẩu của Thái Lan trong 9 tháng năm 2022 với 1,99 triệu tấn, trị giá 109,94 tỷ Baht (tương đương 2,94 tỷ USD), tăng 7% về lượng và tăng

20,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02675 USD).

Về cơ cấu chủng loại xuất khẩu: Trong 9 tháng năm 2022, các chủng loại cao su xuất khẩu của Thái Lan chủ yếu vẫn là cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, xuất khẩu các mặt hàng này đều tăng khá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, cao su tự nhiên chiếm 64,6% tổng lượng cao su xuất khẩu của nước này.

Trong 9 tháng năm 2022, Thái Lan xuất khẩu được 2,56 triệu tấn cao su tự nhiên

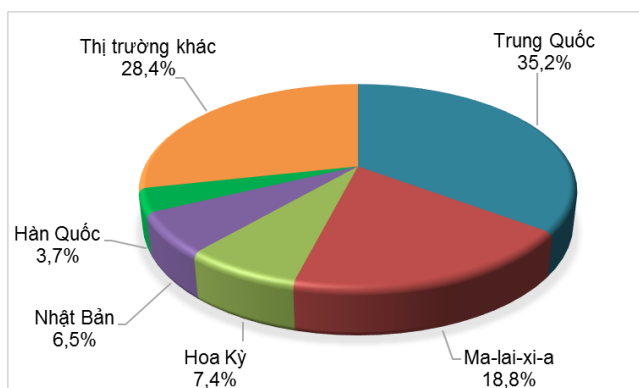
(HS 4001), trị giá 142,65 tỷ Baht (tương đương 3,81 tỷ USD), tăng 4,8% về lượng và tăng 13,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc. Xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 30,6% tổng lượng cao su tự nhiên xuất khẩu của Thái Lan trong 9 tháng năm 2022 với 786,33 nghìn tấn, trị giá 41,26 tỷ Baht (tương đương 1,1 tỷ USD), giảm

8,8% về lượng và giảm 2,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

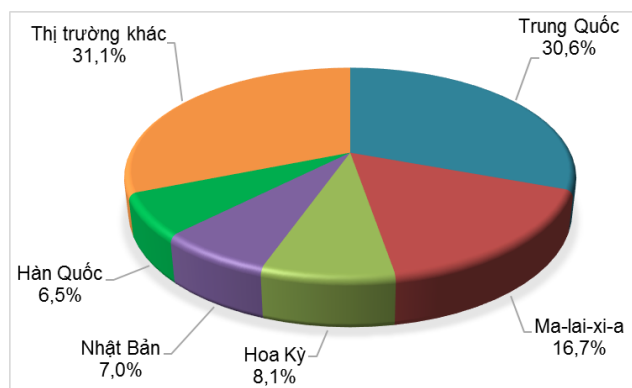
Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong 9 tháng năm 2022 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường lớn là Trung Quốc và Ma-lai-xi-a giảm; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc, Nhật Bản và Hoa Kỳ tăng.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan (% tính theo lượng)

9 tháng đầu năm 2021



9 tháng năm 2022



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

Trong 9 tháng năm 2022, Thái Lan xuất khẩu 1,26 triệu tấn cao su tổng hợp (HS 4002), trị giá 75,52 tỷ Baht (tương đương 2,02 tỷ USD), tăng 19,2% về lượng và tăng 35,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Ấn Độ, Nhật Bản và In-đô-nê-xi-a. Xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 89,9% tổng lượng cao su tổng hợp xuất khẩu của Thái Lan trong 9 tháng năm 2022, với 1,14 triệu tấn, trị

giá 66,98 tỷ Baht (tương đương 1,79 tỷ USD), tăng 22,3% về lượng và tăng 43,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan trong 9 tháng năm 2022 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ tăng; Trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Việt Nam giảm.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 11/2022 đến nay, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước vẫn ở mức thấp. Tại Bình Phước giá mủ cao su nguyên liệu được Công ty cao su Phú Riềng thu mua ở mức 265-275 đồng/TSC, tăng 5 đồng/TSC so với cuối tháng 10/2022. Trong khi đó, tại Bình Dương, giá thu mua mủ cao su nguyên liệu của Công ty cao su Phước Hòa giữ ở mức 271-275 đồng/TSC, ổn định so với cuối tháng trước. Tại Gia Lai, mủ cao su nguyên liệu được Công ty cao su Mang Yang thu mua với giá 230-240 đồng/TSC, ổn định so với cuối tháng 10/2022.

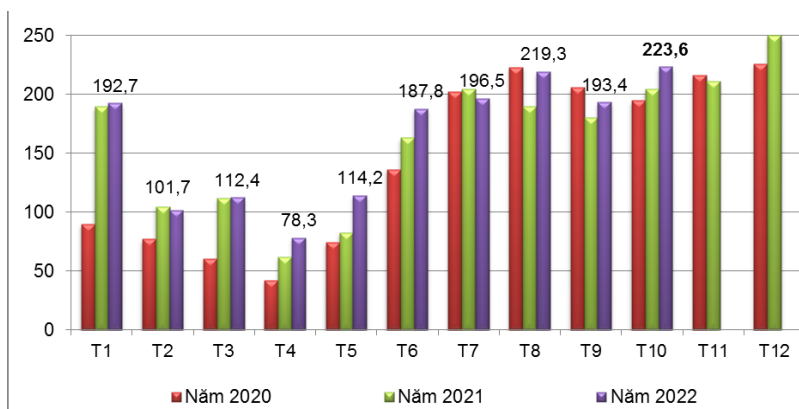


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 10/2022, Việt Nam xuất khẩu được 223,59 nghìn tấn cao su, trị giá 313,5 triệu USD, tăng 15,6% về lượng và tăng 12,2% về trị giá so với tháng 9/2022; So với tháng 10/2021

tăng 8,7% về lượng, nhưng giảm 8,1% về trị giá. Lũy kế 10 tháng năm 2022, xuất khẩu cao su đạt 1,62 triệu tấn, trị giá 2,6 tỷ USD, tăng 8,5% về lượng và tăng 4,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

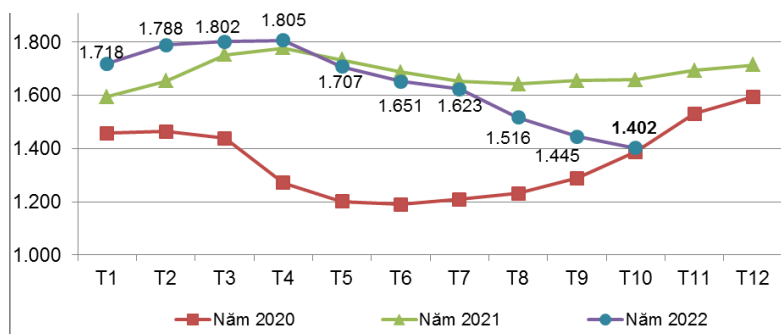
Xuất khẩu cao su của Việt Nam năm 2020 - 2022 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Tháng 10/2022, giá cao su xuất khẩu bình quân đạt 1.402 USD/tấn, giảm 2,9% so với tháng 9/2022 và giảm 15,5% so với tháng 10/2021.

Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam qua các tháng năm 2020 - 2022 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 10/2022, Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất của Việt Nam, chiếm 79,5% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, với 177,81 nghìn tấn, trị giá 241,8 triệu USD, tăng 19% về lượng và tăng 16,3% về trị giá so với tháng 9/2022; So với tháng 10/2021 tăng 22% về lượng và tăng 1,7% về trị giá. Giá cao su xuất khẩu bình quân sang Trung Quốc ở mức 1.360 USD/tấn, giảm 2,3% so với tháng 9/2022 và giảm 16,6% so với tháng 10/2021. Lũy kế 10 tháng năm 2022, Việt Nam xuất khẩu sang

Trung Quốc 1,16 triệu tấn cao su, trị giá 1,81 tỷ USD, tăng 11,5% về lượng và tăng 6,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Ngoài ra, xuất khẩu cao su sang một số thị trường chủ chốt như: Nga, Ma-lai-xi-a, Bra-xin... tiếp tục tăng so với tháng 10/2021. Tuy nhiên, xuất khẩu sang một số thị trường như: Ấn Độ, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Đức, thị trường Đài Loan, Thổ Nhĩ Kỳ, In-đô-nê-xi-a... lại giảm so với cùng kỳ năm 2021.

10 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong tháng 10/2022

Thị trường	Tháng 10/2022		So với tháng 10/2021 (%)		10 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	223.592	313.507	8,7	-8,1	1.620.139	2.606.570	8,5	4,6
Trung Quốc	177.811	241.801	22,0	1,7	1.167.365	1.810.518	11,5	6,8
Ấn Độ	8.076	11.898	-49,4	-57,8	106.950	184.981	15,5	12,2
Hàn Quốc	5.151	7.655	-5,3	-19,0	40.249	68.989	7,0	0,2
Nga	3.826	5.759	40,9	21,1	23.225	38.592	51,7	44,4
Hoa Kỳ	2.785	3.913	-38,3	-46,9	27.249	45.739	-21,4	-23,1
Đức	2.494	3.761	-31,4	-40,0	22.909	39.854	-26,3	-29,9
Đài Loan	2.156	3.188	-39,8	-49,2	24.756	43.326	-22,0	-24,6
Thổ Nhĩ Kỳ	2.154	3.070	-28,6	-41,8	29.130	51.061	11,0	6,1
Bra-xin	1.428	1.806	1,5	-15,3	14.669	21.347	41,2	25,5
In-đô-nê-xi-a	1.345	2.463	-57,9	-54,7	18.837	35.135	8,8	15,4
Thị trường khác	16.366	28.193	-1,0	-0,6	144.800	267.027	-3,4	0,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 9 tháng năm 2022, kim ngạch nhập khẩu cao su (HS 4001, 4002, 4003, 4005) của Trung Quốc đạt 9,98 tỷ USD, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm 2021. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản và Hàn Quốc là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Trung Quốc. Trong đó, trừ Ma-lai-xi-a và Hàn Quốc, kim ngạch nhập khẩu cao su từ các thị trường này đều tăng so với

cùng kỳ năm 2021.

Trong 9 tháng năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 2 cho Trung Quốc với 1,62 tỷ USD, tăng 7,8% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc trong 9 tháng năm 2022 chiếm 16,2%, thấp hơn so với mức 16,4% của 9 tháng đầu năm 2021.

10 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Trung Quốc trong tháng 9/2022 và 9 tháng năm 2022

Thị trường	Tháng 9/2022 (nghìn USD)	So với tháng 8/2022 (%)	So với tháng 9/2021 (%)	9 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
						9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2022
Tổng	1.140.418	3,4	0,1	9.980.951	8,7	100	100
Thái Lan	357.052	-8,6	0,3	3.424.043	11,0	33,6	34,3
Việt Nam	225.304	9,5	2,0	1.619.925	7,8	16,4	16,2
Ma-lai-xi-a	87.179	-2,6	-18,0	885.901	-10,7	10,8	8,9
Nga	73.021	15,9	336,8	423.208	120,3	2,1	4,2
Lào	69.380	262,3	-24,0	276.657	86,2	1,6	2,8
Nhật Bản	60.987	11,1	-5,5	547.866	1,2	5,9	5,5
Hàn Quốc	51.112	-12,5	-31,5	519.671	-23,3	7,4	5,2
Mi-an-ma	43.377	115,6	57,4	363.422	68,9	2,3	3,6
In-đô-nê-xi-a	31.914	-6,5	22,2	325.747	-2,7	3,6	3,3
Bờ Biển Ngà	26.663	-37,0	23,0	335.496	55,5	2,3	3,4
Thị trường khác	114.429	-8,2	-14,3	1.259.015	-1,4	13,9	12,6

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Về chủng loại nhập khẩu

Trong 9 tháng năm 2022, kim ngạch nhập khẩu cao su tự nhiên (HS 4001) của Trung Quốc đạt 2,99 tỷ USD, tăng 11,2% so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu nhập khẩu từ các thị trường như: Thái Lan, Lào, Việt Nam, Ma-lai-xi-a và Mi-an-ma... Trong đó, trừ Thái Lan và Ma-lai-xi-a, kim ngạch nhập khẩu cao su từ các thị trường này đều tăng so với cùng kỳ năm 2021.

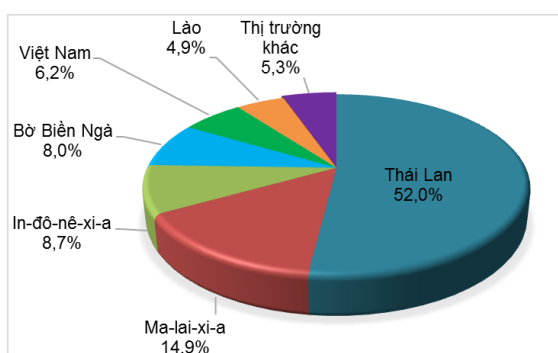
Trong 9 tháng năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 5 cho

Trung Quốc với 246,33 triệu USD, tăng 46,8% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam chiếm 8,2% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc, cao hơn so với mức 6,2% của 9 tháng đầu năm 2021.

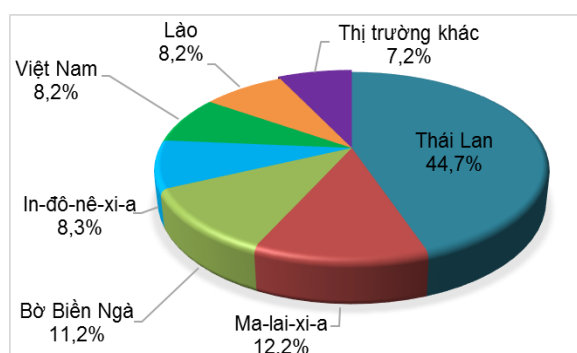
Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Trung Quốc trong 9 tháng năm 2022 có sự thay đổi khi thị phần cao su tự nhiên của Thái Lan, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm; Trong khi thị phần của Bồ Biển Ngà, Việt Nam, Lào tăng.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Trung Quốc (% tính theo trị giá)

9 tháng đầu năm 2021



9 tháng năm 2022



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

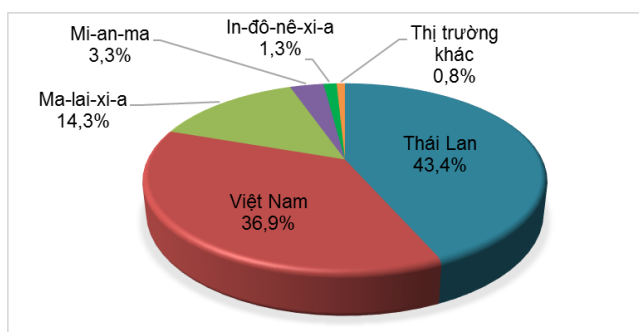
Trong 9 tháng năm 2022, kim ngạch nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) của Trung Quốc đạt 4,09 tỷ USD, tăng 14,2% so với cùng kỳ năm 2021. Thái Lan, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma và In-đô-nê-xi-a là 5 thị trường lớn nhất cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc. Trong đó, trừ Ma-lai-xi-a và In-đô-nê-xi-a, kim ngạch nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp từ các thị trường

này đều tăng so với cùng kỳ năm 2021.

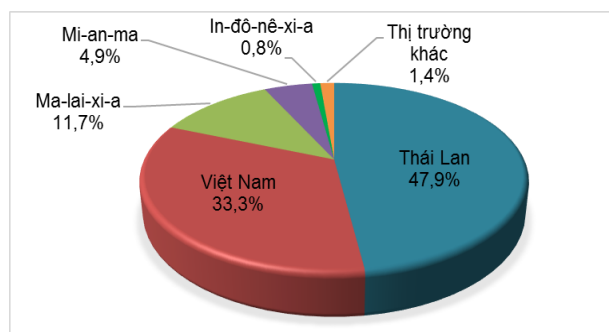
Trong 9 tháng năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp lớn thứ 2 cho Trung Quốc với 1,36 tỷ USD, tăng 3% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Việt Nam chiếm 33,3% trong tổng kim ngạch nhập khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Trung Quốc, thấp hơn so với mức 36,9% của 9 tháng đầu năm 2021.

Cơ cấu thị trường cung cấp hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp cho Trung Quốc (% tính theo trị giá)

9 tháng đầu năm 2021



9 tháng năm 2022



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ 10 ngày đầu tháng 11/2022, giá cà phê thế giới tiếp tục giảm trước dự báo sản lượng của Bra-xin tăng.
- ▶ Ngày 9/11/2022, giá cà phê Robusta trong nước giảm 1.100 đồng/kg so với ngày 28/10/2022.
- ▶ Tháng 10/2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam giảm 19,6% về lượng và giảm 4,8% về trị giá so với tháng 10/2021.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc giảm từ 11,94% trong 9 tháng đầu năm 2021 xuống 7,31% trong 9 tháng năm 2022.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

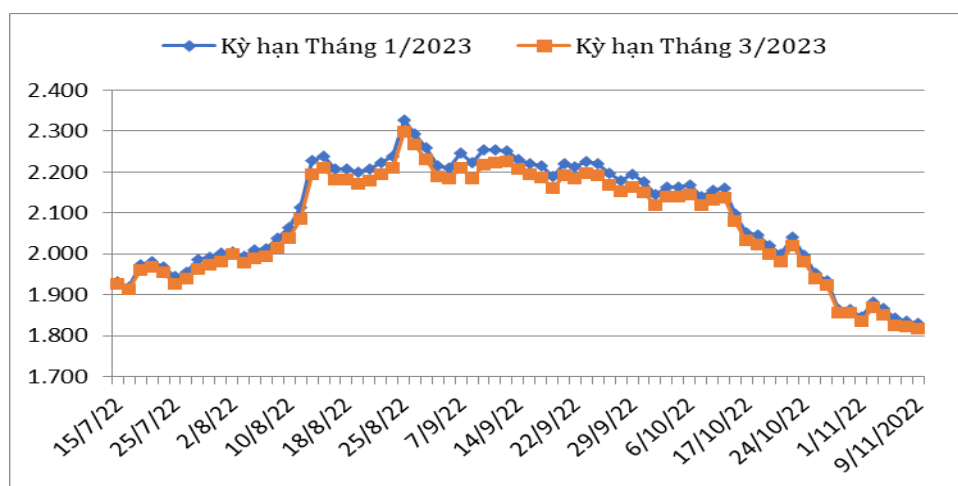
10 ngày đầu tháng 11/2022, giá cà phê thế giới tiếp tục giảm trước thông tin dự báo nguồn cung sẽ tăng trong thời gian tới. Sản lượng vụ mùa mới của Bra-xin được dự báo sẽ tăng khoảng 10% từ 60,2 triệu bao của vụ mùa năm 2022.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 9/11/2022, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 1/2023, tháng 5/2023 và tháng 7/2023 giảm lần lượt 1,8%, 2,1% và 2,4% so với ngày 28/10/2022, xuống còn 1.831 USD/tấn; 1.816 USD/tấn và 1.806 USD/tấn.



Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ giữa tháng 7/2022 đến nay

(ĐVT: USD/tấn)

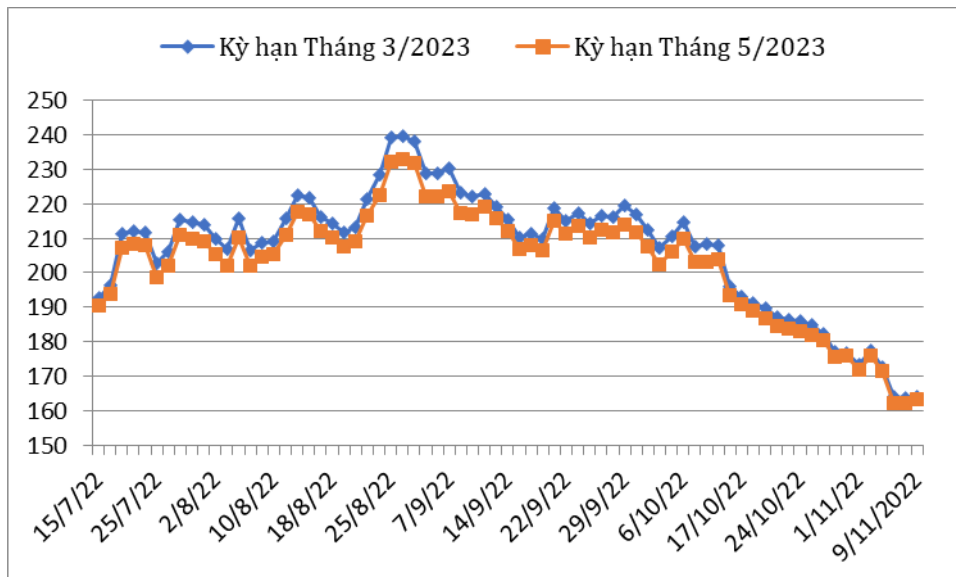


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 9/11/2022, giá cà phê Arabica giao kỳ tháng 12/2022 và tháng 7/2023 cùng giảm 6,9% so với ngày 28/10/2022, xuống còn 166,45 Uscent/lb và

162,55 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 3/2023 và tháng 5/2023 giảm lần lượt 7,2% và 7,1% so với ngày 28/10/2022, xuống còn 164,15 Uscent/lb và 163,4 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ tháng 7/2022 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 9/11/2022, giá cà phê Arabica giao kỳ tháng 12/2022, tháng 3/2023, tháng 5/2023 và tháng 7/2023 giảm lần lượt 5,6%, 6,4%, 7,7% và 7,4% so với ngày 28/10/2022, xuống còn 199,2 Uscent/lb; 197,95 Uscent/lb; 197,45 Uscent/lb và 199,65 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5%

giao dịch ở mức giá 1.891 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, giảm 42 USD/tấn (tương đương mức giảm 2,2%) so với ngày 28/10/2022.

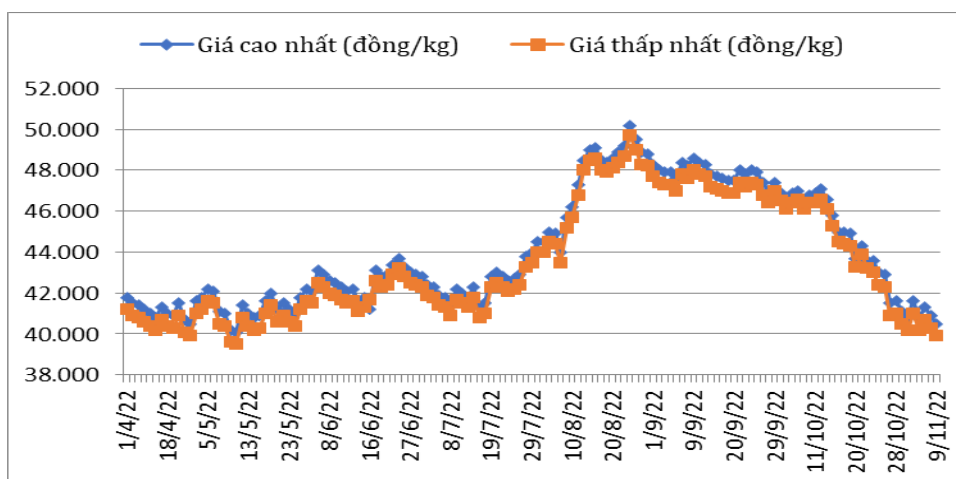
Dự báo giá cà phê thế giới tiếp tục chịu áp lực giảm giá. Lo ngại kinh tế toàn cầu suy thoái, trong khi các nước sản xuất cà phê hàng đầu thế giới đang hướng tới một vụ mùa kỷ lục trong năm 2023.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ GIẢM 1.100 ĐỒNG/KG

Những ngày đầu tháng 11/2022, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giảm theo giá thế giới. Ngày 9/11/2022, giá cà phê Robusta giảm 1.100 đồng/kg so với ngày 28/10/2022 ở các tỉnh Đắk Lắk, Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk

Nông. Mức giá thấp nhất 39.900 đồng/kg tại tỉnh Lâm Đồng; mức cao nhất 40.500 đồng/kg tại tỉnh Đắk Lắk; tại tỉnh Gia Lai và Đắk Nông là 40.400 đồng/kg.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ đầu tháng 4/2022 đến nay



Nguồn: giacaphe.com

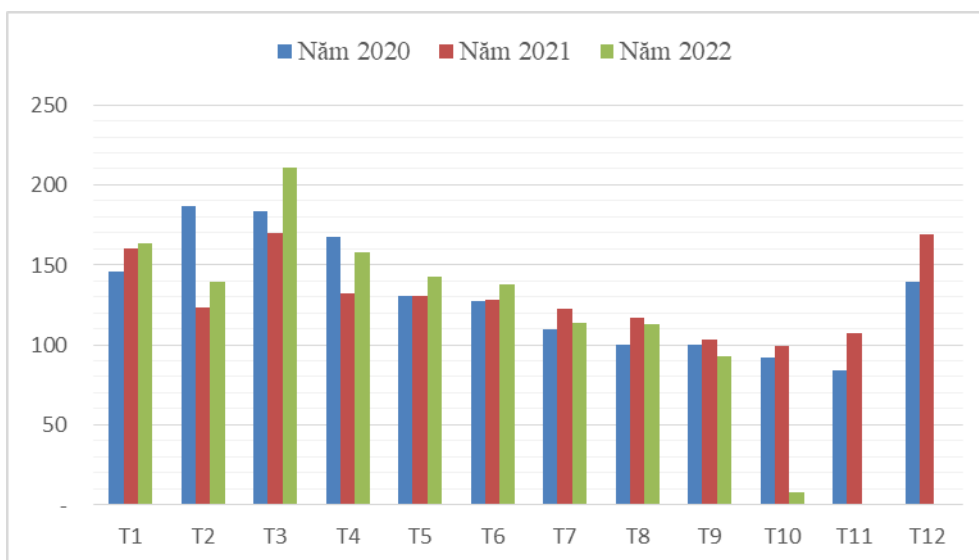
THÁNG 10/2022, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ GIẢM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 10/2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 79,83 nghìn tấn, trị giá 206,85 triệu USD, giảm 13,7% về lượng và giảm 8,5% về trị giá so với tháng 9/2022, giảm 19,6% về lượng và

giảm 4,8% về trị giá so với tháng 10/2021. Tính chung 10 tháng năm 2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt xấp xỉ 1,42 triệu tấn, trị giá 3,28 tỷ USD, tăng 10,8% về lượng và tăng 33,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Lượng cà phê xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022

(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

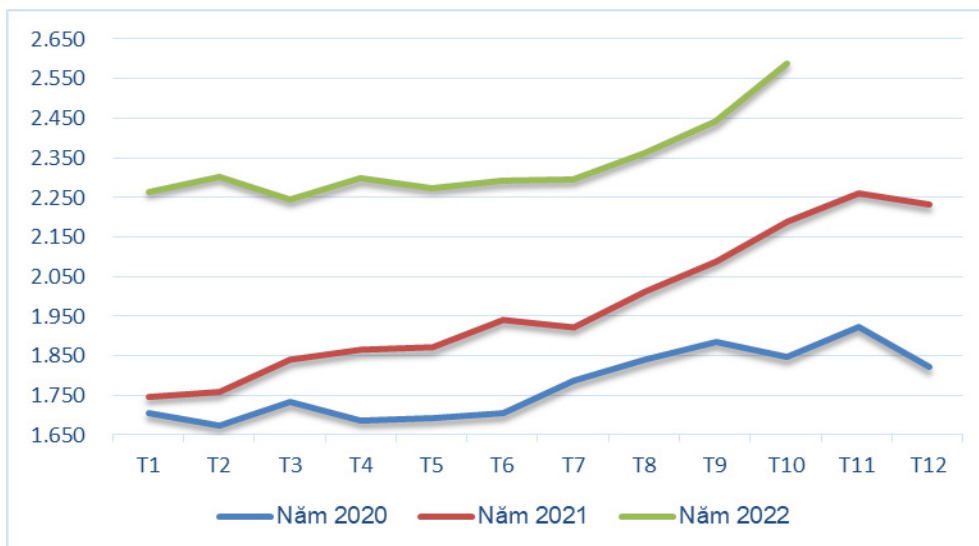
Diễn biến giá

Tháng 10/2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt 2.591 USD/tấn, tăng 6,1% so với tháng 9/2022 và tăng 18,4% so với tháng

10/2021. Tính chung 10 tháng năm 2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt mức 2.300 USD/tấn, tăng 20,6% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân cà phê qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu

Tháng 10/2022, xuất khẩu cà phê sang hầu hết các thị trường chủ lực giảm về lượng so với tháng 10/2021, ngoại trừ Tây Ban Nha và Anh.

Tính chung 10 tháng năm 2022, xuất khẩu cà phê sang các thị trường Ý, Bỉ, Nga, Tây Ban Nha, Anh tăng. Ngược lại, xuất khẩu cà phê sang Đức, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Phi-líp-pin, An-giê-ri giảm so với cùng kỳ năm 2021.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam trong tháng 10 và 10 tháng năm 2022

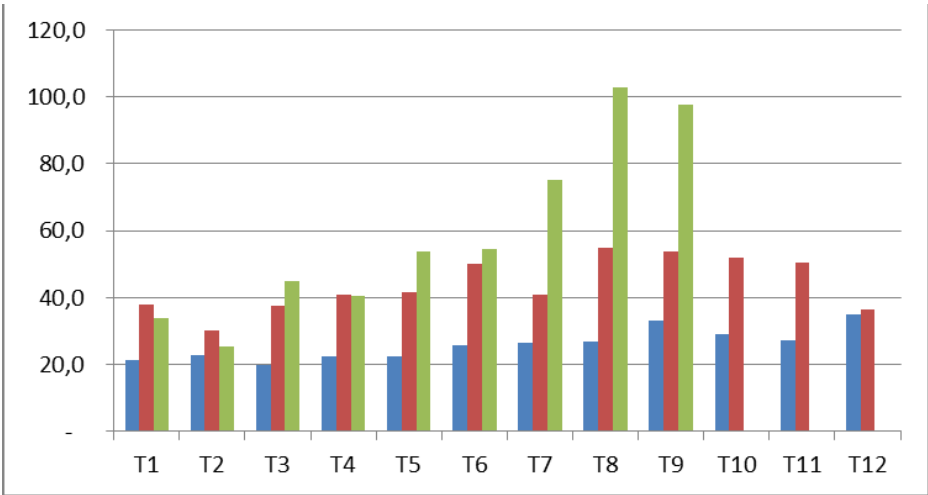
Thị trường	Tháng 10/2022		So với tháng 10/2021 (%)		10 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	79.833	206.886	-19,6	-4,8	1.425.006	3.278.017	10,8	33,7
Đức	6.903	16.113	-53,1	-43,0	177.239	379.312	-9,4	9,1
Ý	9.197	19.099	-4,0	10,4	119.828	255.571	8,9	35,1
Bỉ	3.415	7.661	-5,2	5,4	106.438	226.557	126,8	174,3
Hoa Kỳ	8.333	20.519	-26,9	-19,1	97.480	234.762	-9,6	9,3
Nhật Bản	5.268	15.471	-13,1	9,6	90.887	230.968	-1,8	26,3
Nga	4.984	15.229	-33,3	-5,8	82.021	199.435	17,9	40,6
Tây Ban Nha	4.271	10.968	0,4	17,9	75.965	171.772	37,3	59,5
Phi-líp-pin	2.886	9.007	-40,9	-31,8	43.374	123.210	-5,7	6,9
Anh	1.826	5.610	18,3	63,0	37.831	79.284	53,4	79,7
An-giê-ri	2.208	4.809	-44,6	-37,7	34.252	69.246	-26,2	-13,3
Thị trường khác	30.542	82.399	-3,8	9,7	559.691	1.307.899	14,1	38,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA TRUNG QUỐC TRONG 9 tháng năm 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trị giá nhập khẩu cà phê của thị trường này trong tháng 9/2022 đạt 97,48 triệu USD, tăng 81,1% so với tháng 9/2021. Tính chung 9 tháng năm 2022, trị giá nhập khẩu cà phê của Trung Quốc đạt 528,25 triệu USD, tăng 36,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Nhập khẩu cà phê vào thị trường Trung Quốc qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022
(ĐVT: Triệu USD)



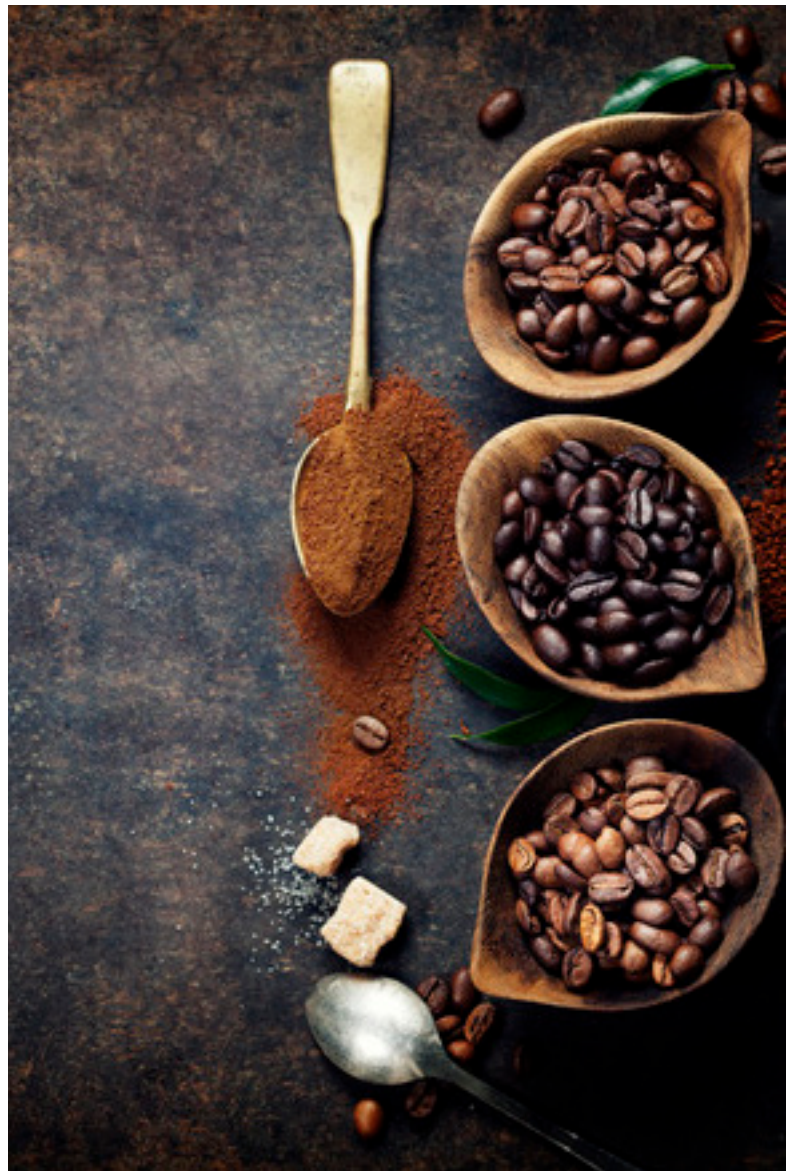
Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Cơ cấu nguồn cung

9 tháng năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu cà phê từ khoảng 70 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, nguồn cung cà phê cho Trung Quốc tập trung chủ yếu từ các thị trường như: Ê-ti-ô-pi-a, Cô-lôm-bi-a, Bra-xin, Ý, Việt Nam.

Ê-ti-ô-pi-a là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Trung Quốc, trị giá nhập khẩu đạt trên 33 triệu USD trong tháng 9/2022, tăng 316% so với tháng 9/2021. Tính chung 9 tháng năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu cà phê từ Ê-ti-ô-pi-a đạt 134,78 triệu USD, tăng 183,1% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cà phê của Ê-ti-ô-pi-a trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc tăng nhẹ từ 12,28% trong 9 tháng đầu năm 2021 lên 12,51% trong 9 tháng năm 2022.

Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn thứ 6 cho Trung Quốc, đạt 4,38 triệu USD trong tháng 9/2022, giảm 20,1% so với tháng 9/2021. Tính chung 9 tháng năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu cà phê từ Việt Nam đạt 38,61 triệu USD, giảm 16,6% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc giảm từ 11,94% trong 9 tháng đầu năm 2021 xuống 7,31% thị phần trong 9 tháng năm 2022.



5 thị trường nhập khẩu cà phê lớn nhất cho Trung Quốc trong 9 tháng năm 2022

Thị trường	Tháng 9/2022 (nghìn USD)	So với tháng 9/2021 (%)	9 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Thị phần (%)	
					9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2021
Tổng	97.487	81,1	528.256	36,2	100,00	100,00
Ê-ti-ô-pi-a	33.087	316,0	134.782	183,1	25,51	12,28
Cô-lôm-bi-a	18.515	231,3	61.321	55,8	11,61	10,15
Bra-xin	6.873	39,4	51.271	26,0	9,71	10,50
Ma-lai-xi-a	5.787	14,6	48.564	17,7	9,19	10,64
Ý	5.815	58,7	42.004	66,3	7,95	6,51
Việt Nam	4.387	-20,1	38.610	-16,6	7,31	11,94
Thị trường khác	23.024	8,8	151.705	3,0	28,72	37,99

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ Tháng 9/2022, nhập khẩu hạt điều của Trung Quốc giảm 4% so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Nhập khẩu hạt điều của EU trong 7 tháng đầu năm 2022 giảm 3,6% về lượng, nhưng tăng 7,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Tháng 10/2022, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam tăng 15,6% về lượng và tăng 13,4% về trị giá so với tháng 9/2022, nhưng vẫn tiếp tục trong xu hướng giảm so với cùng kỳ năm trước.
- ▶ Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

- Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu hạt điều của thị trường này trong tháng 9/2022 đạt 21,34 triệu USD, giảm 4% so với tháng 9/2021. Tính chung 9 tháng năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu hạt điều từ thế giới đạt 213,74 triệu USD, tăng 69,9% so với cùng kỳ năm 2021. Các nguồn cung hạt điều chủ yếu cho Trung Quốc gồm: Việt Nam, Tô-gô, Mi-an-ma và Bờ biển Ngà. Trong đó, thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của Trung Quốc tăng nhẹ từ 88,12% trong 9 tháng năm 2021 lên 88,3% trong 9 tháng năm 2022.



5 thị trường cung cấp hạt điều cho Trung Quốc trong 9 tháng năm 2022

Thị trường	Tháng 9/2022 (nghìn USD)	So với tháng 9/2021 (%)	9 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Thị phần (%)	
					9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2021
Tổng	21.346	-4,0	213.746	69,9	100,00	100,00
Việt Nam	19.325	0,1	188.742	70,2	88,30	88,12
Tô-gô	1.412	122,2	9.419	106,1	4,41	3,63
Mi-an-ma	-	-100,0	9.247	10.166,3	4,33	0,07
Bờ Biển Ngà	556	-53,9	5.412	92,9	2,53	2,23
Ni-giê-ri-a	-	-100,0	587	38,2	0,27	0,34
Thị trường khác	52	-94,3	339	-95,2	0,16	5,61

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

(*) Ghi chú HS 080131 Hạt điều tươi hoặc khô, chưa tách vỏ; HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

- Theo Eurostat, 7 tháng đầu năm 2022, Liên minh châu Âu nhập khẩu hạt điều đạt 119,41 nghìn tấn, trị giá gần 782,4 triệu EUR (tương đương 787,1 triệu USD), giảm 3,6% về lượng, nhưng tăng 7,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, Đức nhập khẩu hạt điều đạt 34,43 nghìn tấn, trị giá 230,4 triệu EUR (tương đương

231,8 triệu USD), giảm 1% về lượng, nhưng tăng 10,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021; Hà Lan đạt 33,88 nghìn tấn, trị giá 220,3 triệu EUR (tương đương 221,62 triệu USD), giảm 5% về lượng, nhưng tăng 6,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

**10 thị trường thành viên EU có lượng nhập khẩu hạt điều lớn nhất
trong 7 tháng đầu năm 2022**

Tỷ giá 1 EUR = 1,006 USD

Thị trường	7 tháng đầu năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
EU	119.414	782.393	787.087	-3,6	7,5
Đức	34.435	230.409	231.792	-1,0	10,6
Hà Lan	33.880	220.301	221.623	-5,0	6,3
Pháp	9.540	66.519	66.918	-2,9	3,3
Italia	8.030	40.667	40.911	-10,3	10,6
Tây Ban Nha	7.253	51.007	51.313	33,9	43,5
Ba Lan	5.420	34.891	35.100	-3,5	4,7
Bỉ	3.624	21.953	22.085	-44,6	-34,7
Luxembua	2.047	12.401	12.475	-7,7	-7,5
CH Séc	1.857	12.663	12.739	22,9	16,2
Hy Lạp	1.766	11.624	11.693	6,7	11,7

Nguồn: Eurostat

() Ghi chú HS 080131 Hạt điều tươi hoặc khô, chưa tách vỏ; HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ*

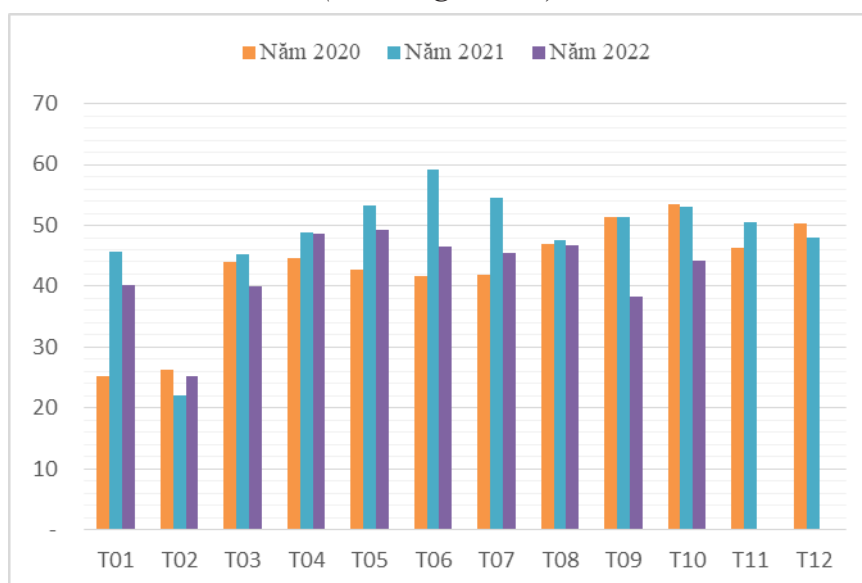
THÁNG 10/2022, XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU TIẾP TỤC GIẢM SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 10/2022, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt 44,31 nghìn tấn, trị giá 265,67 triệu USD, tăng 15,6% về lượng và tăng 13,4% về trị giá so với tháng 9/2022, nhưng so với tháng 10/2021 giảm

16,5% về lượng và giảm 24,3% về trị giá. Tính chung 10 tháng năm 2022, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt 424,83 nghìn tấn, trị giá 2,54 tỷ USD, giảm 11,6% về lượng và giảm 15,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Lượng hạt điều xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022

(ĐVT: nghìn tấn)



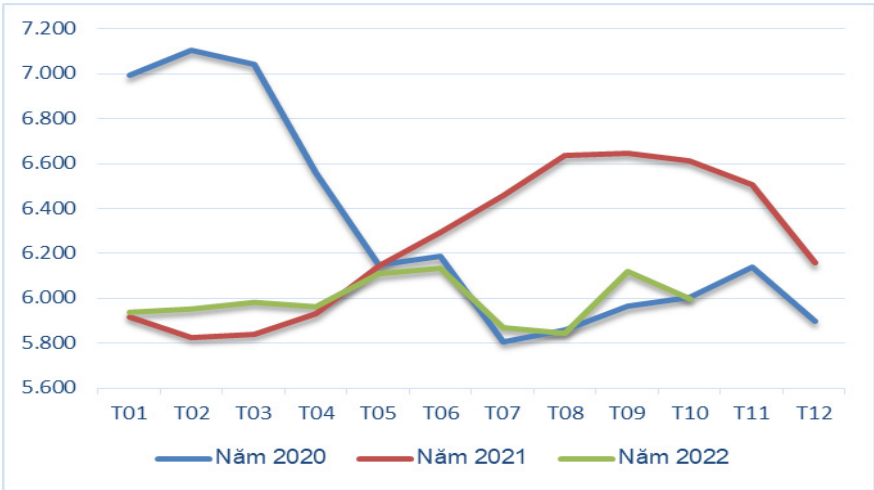
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá

Tháng 10/2022, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam đạt mức 5.996 USD/tấn, giảm 2,0% so với tháng 9/2022 và giảm 9,3% so với

tháng 10/2021. Tính chung 10 tháng năm 2022, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam đạt mức 5.991 USD/tấn, giảm 4,4% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân hạt điều qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về thị trường

Tháng 10/2022, xuất khẩu hạt điều sang hầu hết thị trường chủ lực giảm so với tháng 10/2021, ngoại trừ Trung Quốc, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, Ả rập Xê út.

Tính chung 10 tháng năm 2022, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang hầu hết các thị trường xuất khẩu chủ lực giảm so với cùng kỳ năm 2021, nhưng xuất khẩu sang các thị trường Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, I-xra-en, Ả rập Xê út tăng trưởng 2 con số.

10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam tháng 10 và 10 tháng năm 2022

Thị trường	Tháng 10/2022		So với tháng 10/2021 (%)		10 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	44.308	265.670	-16,5	-24,3	424.829	2.545.025	-11,7	-15,5
Hoa Kỳ	11.464	70.427	-27,6	-31,4	119.391	700.289	-19,8	-20,4
Trung Quốc	9.040	51.429	8,4	-13,1	59.871	356.180	-12,3	-29,1
Hà Lan	3.639	22.190	-30,0	-22,7	45.228	246.212	-22,4	-22,9
Đức	1.155	6.851	-29,9	-38,8	14.813	91.269	-14,2	-16,2
Úc	1.511	8.741	-23,9	-29,9	13.461	80.303	-0,6	-4,0
Anh	1.105	5.836	-36,6	-47,8	13.097	74.040	-3,1	-5,6
Ca-na-đa	1.314	9.779	-24,2	-18,1	10.630	64.959	-22,7	-29,3
Các TVQ Ả rập Thống nhất	1.065	6.516	21,6	6,0	7.817	47.911	27,9	24,5
I-xra-en	606	4.241	-14,3	-20,7	7.256	52.742	19,7	17,1
Ả Rập Xê út	863	4.842	185,8	128,9	6.930	44.372	54,2	46,8
Thị trường khác	12.546	74.818	-14,7	-25,1	126.335	786.749	-3,3	-5,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

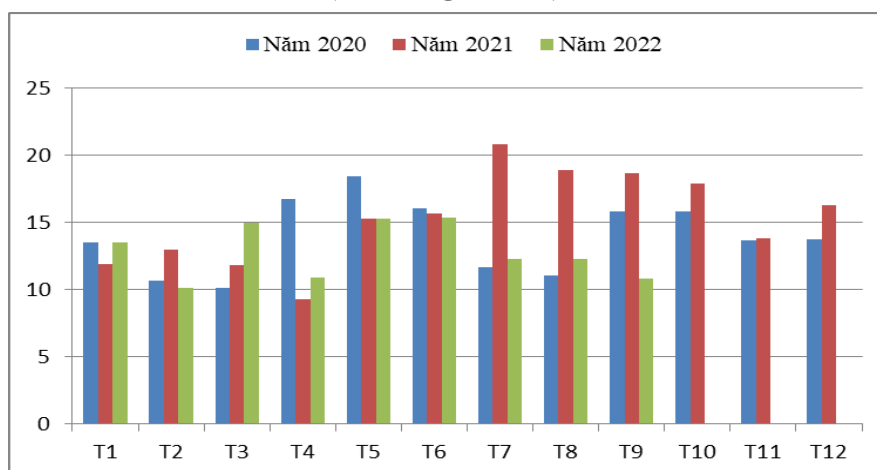
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA HOA KỲ TRONG 9 tháng năm 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, tháng 9/2022, Hoa Kỳ nhập khẩu hạt điều từ thị trường thế giới đạt xấp xỉ 10,8 nghìn tấn, trị giá 65,67 triệu USD, cùng giảm 11,9% về lượng và trị giá so với tháng 8/2022, so với tháng

9/2021 giảm 42,2% về lượng và giảm 48% về trị giá. Tính chung 9 tháng năm 2022, Hoa Kỳ nhập khẩu hạt điều đạt xấp xỉ 115,4 nghìn tấn, trị giá 734,94 triệu USD, giảm 14,7% về lượng và giảm 14,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Hoa Kỳ nhập khẩu hạt điều qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022

(ĐVT: nghìn tấn)



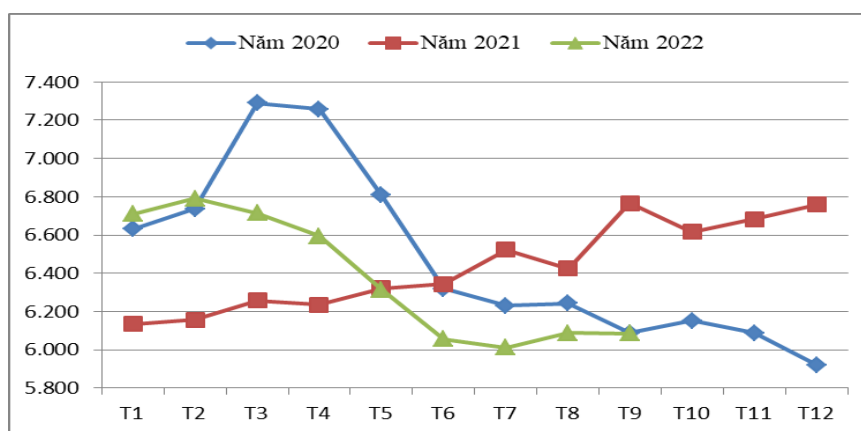
Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Diễn biến giá

Tháng 9/2022, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ đạt mức 6.085 USD/tấn, giảm 0,06% so với tháng 8/2022 và giảm 10,1% so với tháng 9/2021. Tính chung 9 tháng năm 2022, giá

nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ đạt mức 6.369 USD/tấn, giảm 0,3% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ từ các nguồn cung Việt Nam, Bờ Biển Ngà, Bra-xin giảm, nhưng giá tăng từ các thị trường Ni-giê-ri-a, Ấn Độ.

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Cơ cấu nguồn cung

9 tháng năm 2022, Hoa Kỳ nhập khẩu hạt điều từ 24 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới.

Trong đó, Hoa Kỳ nhập khẩu hạt điều chủ yếu các thị trường Việt Nam, Bờ Biển Ngà, Bra-xin ...

9 tháng năm 2022, Hoa Kỳ nhập khẩu hạt điều

từ Việt Nam đạt 103,18 nghìn tấn, trị giá 653,41 triệu USD, giảm 14,5% về lượng và giảm 14,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 89,42% trong 9 tháng năm 2022, tăng nhẹ so với 89,22% thị phần trong 9 tháng đầu năm 2021.

Ngược lại, nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ từ Bồ Biển Ngà tăng 44,1% về lượng và tăng 38,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, đạt 4,74 nghìn tấn, trị giá 27,41 triệu USD trong 9 tháng năm 2022. Thị phần hạt điều của Bồ Biển Ngà trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 4,11% trong 9 tháng năm 2022, cao hơn so với 2,43% thị phần trong 9 tháng đầu năm 2021.



Theo dõi số liệu thống kê có thể thấy, Hoa Kỳ có xu hướng mở rộng nguồn cung hạt điều sang các nước châu Phi như Bồ Biển Ngà, Ni-giê-ri-a. Mặc dù vậy, Việt Nam vẫn là nguồn cung hạt điều chủ yếu cho Hoa Kỳ.

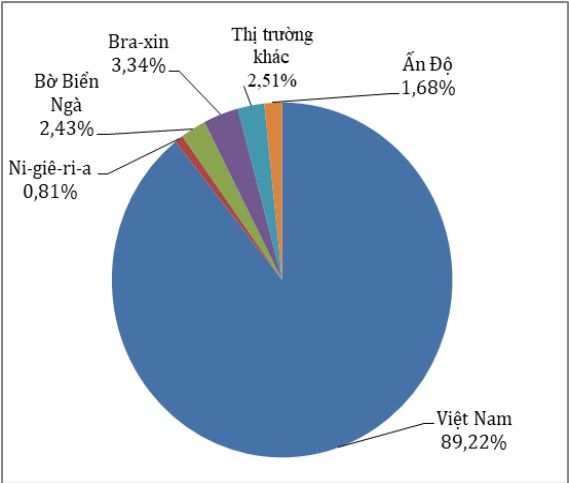
5 thị trường cung cấp hạt điều cho Hoa Kỳ trong 9 tháng năm 2022

Thị trường	9 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	115.398	734.943	6.369	-14,7	-14,9	-0,3
Việt Nam	103.185	653.414	6.332	-14,5	-14,8	-0,4
Bồ Biển Ngà	4.741	27.410	5.782	44,1	38,7	-3,8
Bra-xin	2.444	15.913	6.512	-46,0	-48,9	-5,4
Ni-giê-ri-a	1.816	11.756	6.475	65,5	91,4	15,6
Ấn Độ	1.238	9.938	8.027	-45,4	-45,1	0,6
Thị trường khác	1.975	16.511	8.362	-41,9	-22,9	32,7

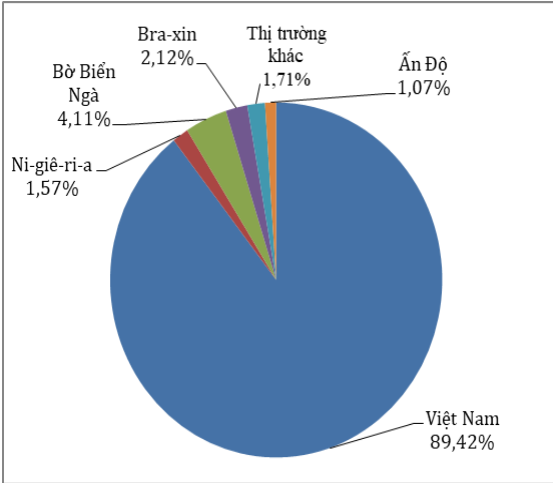
Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Cơ cấu thị trường cung cấp hạt điều cho Hoa Kỳ
(% tính theo lượng)

9 tháng năm 2021



9 tháng năm 2022



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

(*) Ghi chú: HS 080131 Hạt điều tươi hoặc khô, chưa tách vỏ; HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ *Căm-pu-chia sẽ khởi động các cuộc đàm phán để thúc đẩy xuất khẩu 7 mặt hàng nông sản sang Trung Quốc, trong đó có trái dưa.*
- ▶ *Chính sách “Zero Covid” của Trung Quốc khiến Mi-an-ma không xuất khẩu được dưa hấu sang thị trường Trung Quốc.*
- ▶ *Thị phần quả chuối của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc tăng.*
- ▶ *Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 10/2022 đạt 309,7 triệu USD, tăng 22,9% so với tháng 9/2022 và tăng 28,1% so với tháng 10/2022.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Căm-pu-chia: Theo nguồn freshplaza.com, Căm-pu-chia sẽ khởi động các cuộc đàm phán với Trung Quốc để thúc đẩy xuất khẩu 7 mặt hàng nông sản sang thị trường này, trong đó có trái dưa. Hiện tại, Căm-pu-chia đang cải tiến giống dưa để thúc đẩy xuất khẩu sang Trung Quốc trong thời gian tới. Trong số nhiều giống dưa, dưa thơm Thái Lan khá phổ biến trên thị trường và hiện nay được trồng rộng rãi ở Căm-pu-chia.

Dưa thơm Thái Lan nhỏ hơn các loại dưa thông thường, đuôi nhọn, có vị đậm đà, độ ngọt vừa phải và giá thường đắt hơn so với dưa thông thường. Trong thời gian tới, diện tích trồng dưa thơm giống của Thái Lan sẽ tăng lên đáng kể tại Căm-pu-chia.

Mi-an-ma: Theo nguồn mizzima.com, do chính sách “Zero-Covid” nghiêm ngặt của Trung Quốc không cho phép vận chuyển qua biên giới, khiến Mi-an-ma mất thị trường xuất khẩu dưa hấu ngay vào thời điểm các đợt gió mùa cũng đang đổ bộ vào nước này. Hiện tại, loại trái cây này đang được bán tại thị trường nội địa với giá rất thấp. Các thương nhân Mi-an-ma và người dân trồng dưa hấu phải chịu lỗ hàng năm do việc kinh doanh trái cây phải tuân theo các chính sách nhập khẩu và thương mại của Trung Quốc. Chính vì vậy, các thương nhân và nông dân Mi-an-ma mong muốn có các thỏa thuận song phương về



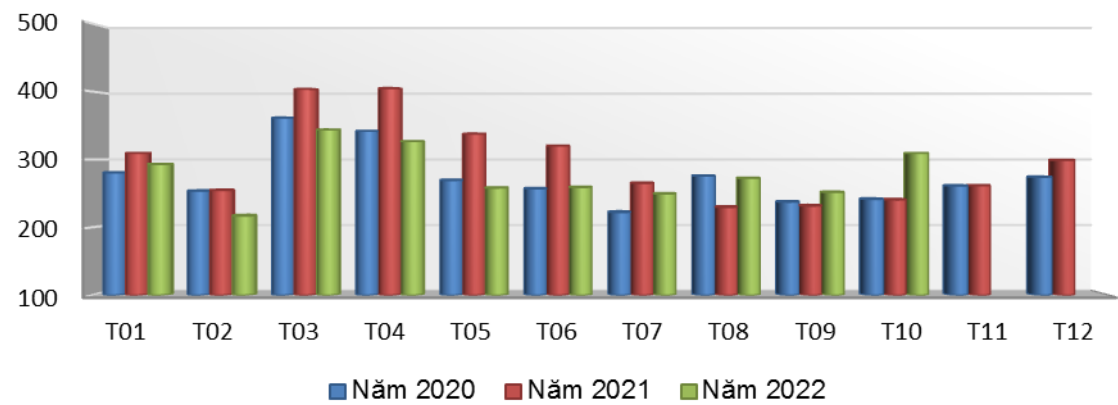
xuất khẩu dưa hấu giữa Trung Quốc và Mi-an-ma để giải quyết những vấn đề này.

Trước tình hình hiện tại, các nhà phân tích cho biết diện tích trồng dưa hấu của Mi-an-ma trong đợt gió mùa này đã giảm gần một nửa, chỉ còn khoảng 60% so với năm trước.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, 10/2021. Tính chung trong 10 tháng năm 2022, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 10/2022 đạt 309,7 triệu USD, tăng 22,9% so với tháng 9/2022 và tăng 28,1% so với tháng 10/2021. Tính chung trong 10 tháng năm 2022, trị giá xuất khẩu hàng rau quả đạt 2,75 tỷ USD, giảm 8% so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2020 - 2022 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu hàng rau quả đã có sự khởi sắc trong tháng 10/2022, trị giá xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường lớn nhất là Trung Quốc đã tăng mạnh, đạt 151,7 triệu USD, tăng 44,2% so với tháng 10/2021. Xuất khẩu hàng rau quả tới thị trường Trung Quốc trong 10 tháng năm 2022 đạt 1,2 tỷ USD, giảm 25,8% so với cùng kỳ năm 2021. Triển vọng xuất khẩu hàng rau quả tới thị trường Trung Quốc có nhiều tín hiệu tích cực như: Trái sầu riêng đã được xuất khẩu theo đường chính ngạch sang Trung Quốc từ tháng 9/2022. Sau sầu riêng, cơ hội xuất khẩu chuối của Việt Nam sang Trung Quốc đang mở ra khi Nghị định thư về

xuất khẩu chuối tươi được ký kết trong khuôn khổ chuyển thăm chính thức Trung Quốc của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng. Việc chuyển dịch mạnh từ xuất khẩu tiểu ngạch sang chính ngạch đối với thị trường Trung Quốc sẽ góp phần thúc đẩy ngành hàng rau quả tăng trưởng khả quan.

Ngoài ra, trong 10 tháng đầu năm 2022, hàng rau quả xuất khẩu sang các thị trường khác cũng tăng trưởng tốt như: Hoa Kỳ đạt 219 triệu USD, tăng 18,8% so với cùng kỳ năm 2021; Thái Lan đạt 153,4 triệu USD, tăng 26,4%; Nhật Bản đạt 141,3 triệu USD, tăng 6%...

Thị trường xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 10 và 10 tháng năm 2022

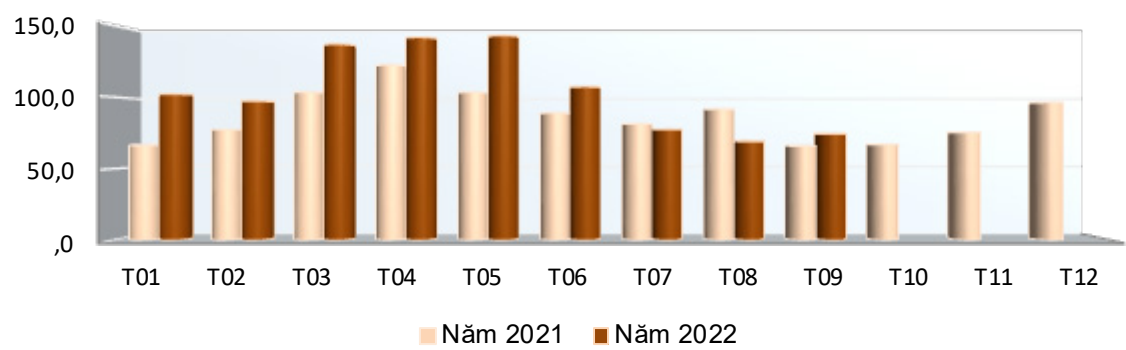
Thị trường	Tháng 10/2022 (nghìn USD)	So với tháng 10/2021 (%)	10 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
					10 tháng năm 2022	10 tháng năm 2021
Tổng	309.664	28,1	2.752.856	-8,0	100,0	100,0
Trung Quốc	151.695	44,2	1.208.756	-25,8	43,9	54,5
Hoa Kỳ	21.533	17,7	219.029	18,8	8,0	6,2
Thái Lan	18.322	17,1	153.351	26,4	5,6	4,1
Hàn Quốc	12.306	-0,4	149.656	13,3	5,4	4,4
Nhật Bản	13.579	5,0	141.293	6,0	5,1	4,5
Đài Loan	12.388	29,6	123.059	16,3	4,5	3,5
Hà Lan	12.996	127,0	91.763	43,3	3,3	2,1
Úc	4.773	-35,2	68.853	9,2	2,5	2,1
Hồng Kông	8.213	28,8	63.249	-9,7	2,3	2,3
Lào	6.990	812,8	51.687	260,7	1,9	0,5
Thị trường khác	46.869	-1,2	482.160	1,9	17,5	15,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU QUẢ CHUỐI (HS 0803) CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu quả chuối (HS 0803) của Trung Quốc trong tháng 9/2022 đạt 74,3 triệu USD, tăng 12,5% so với tháng 9/2021. Trong 9 tháng năm 2022, trị giá nhập khẩu quả chuối của Trung Quốc đạt 948,56 triệu USD, tăng 18,4% so với cùng kỳ năm 2021.

Kim ngạch nhập khẩu chuối của Trung Quốc qua các tháng giai đoạn 2021 – 2022 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Trung Quốc nhập khẩu chuối nhiều nhất từ thị trường Phi-líp-pin, trong 9 tháng năm 2022 đạt 375,5 triệu USD, tăng 5,9% so với cùng kỳ năm 2021. Tỷ trọng nhập khẩu quả chuối từ Phi-líp-pin chiếm 39,6% tổng trị giá nhập khẩu, giảm 4,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2021.

2021. Các chính sách về đất thuê nông nghiệp và chi phí lao động tăng khiến diện tích trồng chuối của Trung Quốc giảm. Dịch bệnh Panama cũng khiến chất lượng chuối Trung Quốc giảm mạnh, từ đó thúc đẩy nhu cầu nhập khẩu chuối từ Việt Nam.

Đáng chú ý, Trung Quốc tăng nhập khẩu quả chuối từ Việt Nam trong 9 tháng năm 2022, đạt 213,3 triệu USD, tăng 49,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Ngoài ra, Trung Quốc còn tăng mạnh nhập khẩu quả chuối từ Căm-pu-chia, Ê-cu-a-đo và Lào trong 9 tháng năm 2022.

Thị trường cung cấp chủng loại quả chuối (HS 0803) cho Trung Quốc 9 tháng năm 2022

Thị trường	Tháng 9/2022 (nghìn USD)	So với tháng 9/2021 (%)	9 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
					9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2021
Tổng	74.259	12,5	948.560	18,4	100,0	100,0
Phi-líp-pin	39.772	15,0	375.460	5,9	39,6	44,2
Việt Nam	6.166	7,2	213.275	49,2	22,5	17,8
Căm-pu-chia	15.426	4,8	202.631	23,3	21,4	20,5
Ê-cu-a-đo	9.551	89,0	116.417	12,2	12,3	13,0
Lào	2.811	-44,1	30.882	11,3	3,3	3,5
Thái Lan	439	-47,6	5.332	-28,4	0,6	0,9
Thị trường khác	94	309,5	4.564	1228,0	0,5	0,0

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN

- ▶ Đầu tháng 11/2022, giá sắn nguyên liệu tại Thái Lan tăng so với cuối tháng 10/2022, giá tinh bột sắn giảm.
- ▶ Nhu cầu sắn lát của các nhà máy thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản trong nước tiếp tục tăng do nhu cầu sản xuất cuối năm và việc tăng tỷ lệ pha trộn sắn lát trong thành phần thức ăn gia súc, gia cầm.
- ▶ Tháng 10/2022, xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn của Việt Nam tăng 23,5% về lượng và tăng 17,2% về trị giá so với tháng 9/2022.
- ▶ Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc trong 9 tháng năm 2022 chiếm 38,9%, tăng mạnh so với mức 16,9% của cùng kỳ năm 2021.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Từ đầu tháng 11/2022 đến nay, giá sắn nguyên liệu tại Thái Lan được điều chỉnh tăng, trong khi giá sắn lát xuất khẩu được giữ ổn định. Giá tinh bột sắn nội địa và giá tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan được điều chỉnh giảm so với cuối tháng 10/2022.

Hiệp hội tinh bột sắn Thái Lan thông báo điều chỉnh giá sản xuất khẩu tinh bột sắn xuống mức 490 USD/tấn, giảm 5 USD/tấn so với cuối tháng 10/2022. Giá tinh bột sắn nội địa cũng được điều chỉnh xuống mức 16,85 Baht/kg, giảm 0,05 Baht/kg so với cuối tháng 10/2022.

Trong khi đó, Hiệp hội thương mại khoai

mỳ Thái Lan thông báo giữ giá sản xuất khẩu sắn lát ở mức 255-265 USD/tấn, FOB-Băng Cốc, ổn định so với cuối tháng 10/2022; Tuy nhiên tăng giá sắn nguyên liệu lên mức 2,80-3,25 Baht/kg, tăng 0,05 Baht/kg so với cuối tháng 10/2022.

Mới đây, Các hiệp hội Sắn Thái Lan đã ký kết biên bản ghi nhớ với Hiệp hội các nhà sản xuất thức ăn chăn nuôi Phi-líp-pin để đàm phán mua sắn lát và viên nén của Thái Lan với trị giá hơn 20 tỷ Baht mỗi năm. Trong 9 tháng năm 2022, Thái Lan đã xuất khẩu 8,73 triệu tấn sản phẩm sắn, trị giá hơn 115,48 tỷ Baht. Trong số các mặt hàng xuất khẩu, 36% là sắn lát và viên nén và phần còn lại là tinh bột sắn.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Các nhà máy vẫn chưa đủ nguyên liệu để chạy máy ổn định do thiếu nguồn cung củ sắn tươi. Giá sắn lát vẫn được duy trì khá cao càng làm cho nhà máy chế biến tinh bột sắn thiếu nguyên liệu.

Nhu cầu mua hàng sắn lát của các nhà máy thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản tiếp tục tăng do tăng nhu cầu sản xuất cuối năm và việc tăng tỷ lệ (công thức) pha trộn sắn lát trong thành phần thức ăn gia súc, gia cầm.

Các nhà máy Việt Nam đang chào bán tinh bột sắn với mức giá trong khoảng 435-470 USD/tấn, FOB - cảng TP. Hồ Chí Minh. Xuất khẩu sắn

qua các cửa khẩu biên giới vẫn chậm, đồng thời chịu áp lực giảm giá của Thái Lan khiến giá tinh bột sắn tại thị trường nội địa tiếp tục giảm.

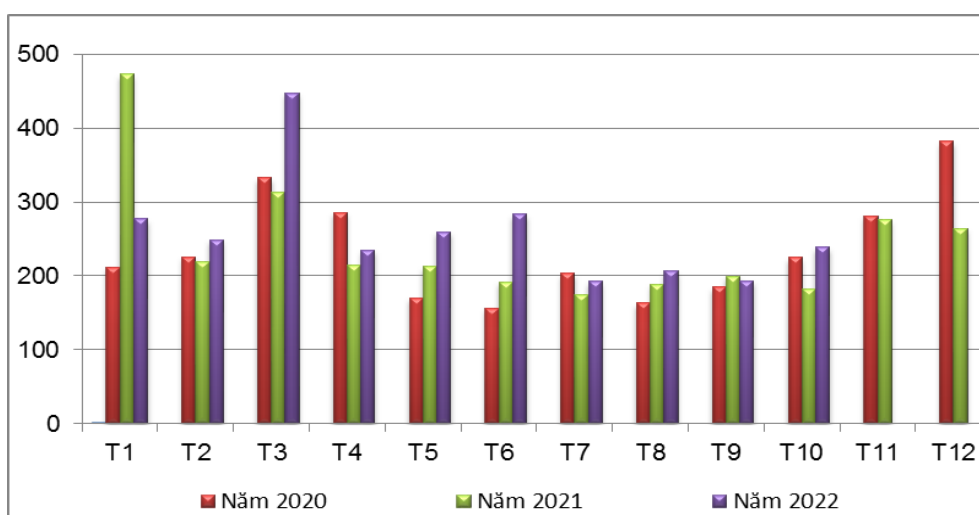
Tại Phú Yên, niên vụ 2021/22, diện tích trồng sắn toàn tỉnh đạt 29.709 ha, tăng 243 ha so với niên vụ trước; Năng suất bình quân đạt 22,62 tấn/ha, tăng 0,5%; Sản lượng đạt 672.018 tấn, tăng 1,4%; Độ bột bình quân đạt 24,73%, giảm 4,87% so với niên vụ trước do dịch bệnh khảm lá sắn bởi virus gây hại đến nay vẫn chưa có thuốc đặc trị. Tổng sản lượng tinh bột sắn chế biến đạt 83.429 tấn, giảm 27,56% so với niên vụ trước.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẮN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẮN

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 10/2022, Việt Nam xuất khẩu được gần 238,65 nghìn tấn sắn và các sản phẩm từ sắn, trị giá 102,76 triệu USD, tăng 23,5% về lượng và tăng 17,2% về trị giá so với tháng 9/2022, tăng 30,4% về lượng và tăng 25,8% về trị giá so với tháng 10/2021. Giá xuất khẩu

bình quân sắn và các sản phẩm từ sắn ở mức 430,6 USD/tấn, giảm 5,1% so với tháng 9/2022 và giảm 3,6% so với tháng 10/2021. Lũy kế 10 tháng năm 2022, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt 2,56 triệu tấn, trị giá 1,12 tỷ USD, tăng 9,7% về lượng và tăng 20,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Lượng sắn và các sản phẩm từ sắn xuất khẩu của Việt Nam các tháng giai đoạn 2020 - 2022 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 10/2022, Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ sắn và các sản phẩm từ sắn lớn nhất của Việt Nam, chiếm 86,9% tổng lượng sắn và các sản phẩm từ sắn xuất khẩu của cả nước, với 207,47 nghìn tấn, trị giá 89,18 triệu USD, tăng 20,4% về lượng và tăng 13,7% về trị giá

tháng 9/2022; so với tháng 10/2021 tăng 19,4% về lượng và tăng 15% về trị giá. Lũy kế 10 tháng năm 2022, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 2,33 triệu tấn sắn và các sản phẩm từ sắn, trị giá 1,02 tỷ USD, tăng 6,9% về lượng và tăng 17,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản trong tháng 10/2022 và 10 tháng năm 2022

Thị trường	Tháng 10/2022		So với tháng 10/2021 (%)		10 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	238.649	102.763	30,4	25,8	2.563.991	1.127.270	9,7	20,2
- Sản	41.737	13.137	47,5	71,4	646.618	190.810	-12,8	-0,3
Trung Quốc	207.471	89.187	19,4	15,0	2.330.855	1.024.608	6,9	17,3
Hàn Quốc	18.156	6.736	374,5	467,5	138.899	49.494	52,2	62,8
Phi-líp-pin	4.986	2.450			23.902	12.260	374,5	439,6
Đài Loan	3.971	1.979	145,1	135,4	31.169	15.917	33,8	39,9
Ma-lai-xi-a	198	114	-56,2	-49,7	5.001	2.590	77,1	86,9
Pa-ki-xtan		0			1.020	836	-63,6	-58,4
Nhật Bản		0			580	349	13,3	16,4
Thị trường khác		0			32.565	21.215	9,4	28,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẢN VÀ TINH BỘT SẢN CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

+ **Sản:** Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 9 tháng năm 2022, nhập khẩu sản (HS 071410) của Trung Quốc đạt 1,77 tỷ USD, tăng 40,8% so với cùng kỳ năm 2021.

Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp sản cho Trung Quốc trong 9 tháng năm 2022 với 152,08 triệu USD, tăng 16% so với cùng kỳ năm 2021, thị phần sản của Việt Nam chiếm 8,6% trong tổng trị giá nhập khẩu sản của Trung Quốc, thấp hơn so với mức 10,4% của 9 tháng đầu năm 2021.

Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu sản lát của Thái Lan trong 9 tháng năm 2022 với 1,62 tỷ USD, tăng 44,1% so với cùng kỳ năm 2021, thị phần sản lát của Thái Lan chiếm 91% trong tổng trị giá nhập khẩu sản lát của Trung Quốc, tăng so với mức 89% của 9 tháng đầu năm 2021.

+ **Tinh bột sản:** Trong 9 tháng năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu 3,19 triệu tấn tinh bột sản (HS 11081400), trị giá 1,67 tỷ USD, tăng 27,4% về lượng và tăng 39,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 9 tháng năm 2022, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sản cho Trung Quốc, với 1,24 triệu tấn, trị giá 633,89 triệu USD, tăng 194% về lượng và tăng 224,9% về trị giá so

với cùng kỳ năm 2021. Thị phần tinh bột sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc trong 9 tháng năm 2022 chiếm 38,9%, tăng mạnh so với mức 16,9% của cùng kỳ năm 2021; Trong khi đó, thị phần tinh bột sản của Thái Lan chiếm 54,7%, giảm mạnh so với mức 72,8% của cùng kỳ năm 2021.

Gần đây Trung Quốc có xu hướng tăng nhập khẩu tinh bột sản từ Việt Nam, Lào, Căm-pu-chia, Mi-an-ma, trong khi giảm nhập khẩu từ Thái Lan, In-đô-nê-xi-a và thị trường Đài Loan.

Thị trường cung cấp tinh bột sản cho Trung Quốc 9 tháng năm 2022

Thị trường	9 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2022
Tổng	3.196.297	1.670.949	27,4	39,9	100	100
Thái Lan	1.749.058	937.462	-4,3	6,4	72,8	54,7
Việt Nam	1.243.866	633.893	194	224,9	16,9	38,9
Lào	141.713	68.653	215,4	231,5	1,8	4,4
Căm-pu-chia	47.835	24.511	111	129,2	0,9	1,5
In-đô-nê-xi-a	9.984	4.838	-94,8	-94,4	7,6	0,3
Mi-an-ma	3.779	1.497	894,5	871,2	0	0,1
Đài Loan	61	92	-41,1	-24,3	0	0

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Rabobank dự báo thương mại cá hồi và tôm toàn cầu sẽ tiếp tục tăng trưởng.
- ▶ Ủy ban Châu Âu đã đưa ra mức tối đa đối với 3 chất phụ gia có trong các sản phẩm cá ngừ để giải quyết vấn đề gian lận thực phẩm.
- ▶ Tháng 10/2022, trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 907,4 triệu USD, tăng 5,2% so với tháng 9/2022 và tăng 2,1% so với tháng 10/2021.
- ▶ Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức tăng.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Theo báo cáo “Thương mại thủy sản toàn cầu: Những bên thắng cuộc trong thập kỷ tăng trưởng” của Rabobank, nuôi trồng thủy sản cao cấp (cá hồi và tôm) là động lực chính cho tăng trưởng thương mại thủy sản toàn cầu trong những năm qua.

Ngành cá hồi từ năm 2016 đến nay tăng trưởng nhanh nhờ nhu cầu các loại protein lành mạnh và tiện lợi ngày càng tăng. Trong giai đoạn trước đại dịch 2013 – 2019, thương mại cá hồi nuôi đạt 4,8 tỷ USD/năm. Năm 2020, thương mại cá hồi giảm 8,4% so với năm 2019, nhưng đã tăng trưởng trở lại trong năm 2021. EU và Anh là thị trường tiêu dùng cá hồi hàng đầu thế giới trong năm 2021, đóng góp 41% tổng trị giá nhập khẩu; trong khi nhập khẩu cá hồi của Hoa Kỳ đạt mức cao kỷ lục 505.571 tấn với trị giá nhập khẩu tăng 27%, mức tăng trưởng cao nhất trong 1 thập kỷ.

Trong khi đó, tăng trưởng thương mại tôm toàn cầu tăng thêm 7,6 tỷ USD từ năm 2013 tới nay, chủ yếu nhờ nhu cầu cao và sản lượng tăng. Trong năm 2021, thương mại tôm toàn cầu đạt 24 tỷ USD và tôm trở thành loài thủy sản được giao dịch thương mại lớn nhất thế giới. Hoa Kỳ và Trung Quốc là hai thị trường nhập khẩu tôm hàng đầu thế giới, tổng cộng chiếm 1 triệu tấn.

Tuy nhiên, trong ngắn hạn, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ sẽ giảm so với mức kỷ lục vào năm 2021



và trở lại bình thường trong 2 – 3 năm tới, chủ yếu là do kinh tế khó khăn và lạm phát cao khiến một bộ phận người tiêu dùng giảm chi tiêu. Trong khi nhu cầu nhập khẩu của Trung Quốc sẽ phục hồi.

Trong dài hạn, Rabobank dự báo thương mại cá hồi và tôm toàn cầu sẽ tiếp tục tăng trưởng. Trong đó, Hoa Kỳ và Trung Quốc được cho là vẫn “còn nhiều tiềm năng tiếp tục định hình các luồng thương mại thủy sản toàn cầu và sẽ là các động lực chính trong ngắn và trung hạn”.

- EU: Ủy ban Châu Âu đã đưa ra mức tối đa đối với 3 chất phụ gia có trong các sản phẩm cá ngừ để giải quyết vấn đề gian lận thực phẩm.

Các giới hạn này áp dụng cho việc sử dụng axit ascorbic, natri ascorbate và canxi ascorbate làm chất chống oxy hóa trong cá ngừ. Quy định này có hiệu lực từ cuối tháng 10/2022.

Trong cá chưa chế biến, chất chống oxy hóa giúp làm chậm quá trình đổi màu của thịt và sự phát triển của ôi thiu. Người tiêu dùng thường liên kết độ tươi với màu đỏ tự nhiên của thịt cá ngừ tươi.

Thịt cá ngừ đã đông được bán trên thị trường là cá ngừ tươi phải từ cá ngừ đông lạnh dưới - 18 độ C (- 0,4 độ F) sau khi đánh bắt, trong khi thịt cá ngừ đã đông khác chỉ được dùng để đóng hộp.

Các quốc gia, dẫn đầu là Tây Ban Nha, đã yêu cầu Ủy ban đưa ra giới hạn tối đa đối với các chất phụ gia thực phẩm như chất chống oxy hóa trong cá ngừ đã đông được bán dưới dạng tươi sống (chưa chế biến) hoặc cá ngừ ướp (đã chế biến).

Mức tối đa 300 miligam/kg đã được đưa ra. Đây là con số cao nhất được ngành công nghiệp báo cáo trong một cuộc khảo sát trước đây của Cơ quan An toàn Thực phẩm Châu Âu (EFSA).

- Ấn Độ: Ngành nuôi tôm Ấn Độ đang gặp khó khăn do giá tôm thấp hơn nhiều so với giá

thành sản xuất, bất chấp những nỗ lực của chính quyền địa phương nhằm cắt giảm tỷ lệ thức ăn và thiết lập mức giá tối thiểu.

Ngày 14/10/2022, một ủy ban được thành lập bởi bang Andhra Pradesh - bang nuôi tôm chính, thông báo họ sẽ giảm chi phí đầu vào thức ăn khoảng 2,60-2,80 INR/kg (0,03 USD/kg), đồng thời đưa ra mức giá tối thiểu 240 INR (2,90 USD)/kg đối với tôm cỡ 100 con nhằm giảm thiểu tình trạng sụt giảm đang diễn ra trên thị trường. Tuy nhiên, những nỗ lực không mang lại kết quả như mong đợi, mức giá hầu hết các kích cỡ tôm vẫn thấp hơn nhiều so với tiêu chuẩn cho các thời điểm trong năm.

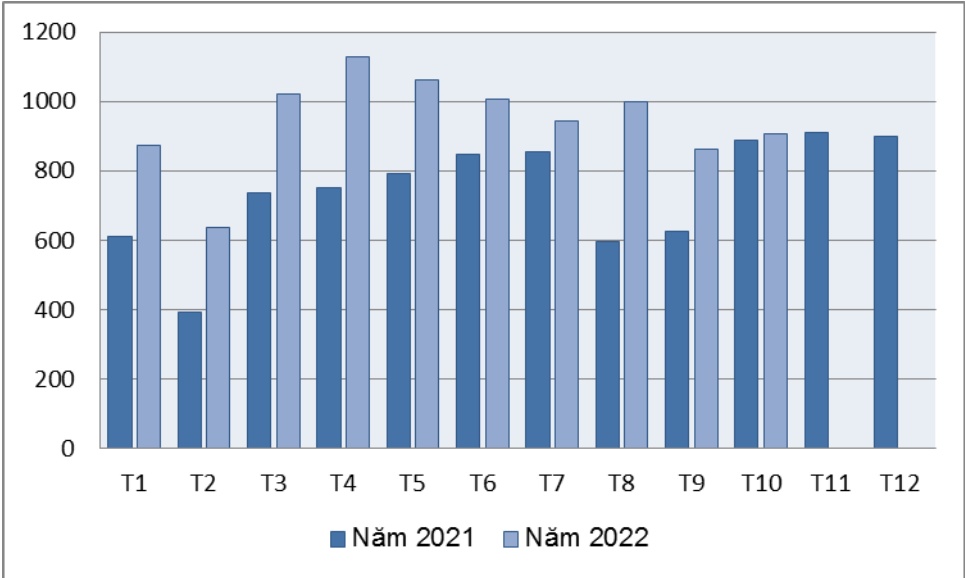
Giá tôm tại Ấn Độ giảm chủ yếu do nhu cầu nhập khẩu tôm tại các thị trường lớn của Ấn Độ đang giảm. Nhu cầu của Hoa Kỳ giảm do hàng tồn kho cao. Xuất khẩu sang Trung Quốc và châu Âu đã chậm lại rất nhiều, châu Âu vẫn tiến hành kiểm tra 50% với hàng nhập khẩu từ Ấn Độ.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN 10 THÁNG NĂM 2022

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 10/2022, trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 907,4 triệu USD, tăng 5,2% so với tháng 9/2022 và tăng 2,1% so với tháng 10/2021. Tính

chung 10 tháng năm 2022, trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 9,35 tỷ USD, tăng 32,7% so với cùng kỳ năm 2021.

Trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam các tháng giai đoạn 2021 - 2022 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu thủy sản tháng 10/2022 tăng nhờ xuất khẩu sang Nhật Bản và Trung Quốc tăng mạnh, trong khi xuất khẩu sang Hoa Kỳ và EU giảm. Xuất khẩu thủy sản sang thị trường Nga tháng 10/2022 cũng phục hồi mạnh.

Tháng 10/2022, Nhật Bản vượt Hoa Kỳ trở thành thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam, đạt 160,6 triệu USD, tăng 34,1% so với tháng 10/2021. Tính chung 10 tháng năm 2022, xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản đạt 1,43 tỷ USD, tăng 32,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu thủy sản sang thị trường Hoa Kỳ tháng 10/2022 đạt 150,5 triệu USD, giảm 31,3%

so với tháng 10/2021. Tính chung 10 tháng năm 2022, xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ đạt 1,9 tỷ USD, tăng 14,6% so với cùng kỳ năm 2021.

Tháng 10/2022, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Trung Quốc tăng 59,8% so với tháng 10/2021, đạt 141 triệu USD. Tính chung 10 tháng năm 2022, xuất khẩu thủy sản sang Trung Quốc đạt 1,35 tỷ USD, tăng 81,7% so với cùng kỳ năm 2021.

Trong khi đó, xuất khẩu thủy sản sang các thị trường trong Liên minh châu Âu như Đức, Hà Lan, Bỉ tháng 10/2022 giảm so với cùng kỳ năm 2021.

Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 10 và 10 tháng năm 2022

Thị trường	Tháng 10/2022 (Nghìn USD)	So với tháng 10/2021 (%)	10 tháng năm 2022 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Tổng	907.411	2,1	9.385.805	32,7
Nhật Bản	160.611	34,1	1.427.045	32,9
Hoa Kỳ	150.510	-31,3	1.915.824	14,6
Trung Quốc	141.033	59,8	1.349.644	81,7
Hàn Quốc	82.391	-2,3	800.638	25,0
Australia	30.766	28,4	306.426	49,7
Anh	29.415	-10,8	271.624	3,3
Nga	26.071	120,2	138.782	0,2
Đức	19.704	-1,1	219.093	37,4
Hà Lan	16.790	-31,8	238.643	36,1
Bỉ	11.100	-42,0	168.941	51,1
Thị trường khác	239.019	-2,4	2.549.145	34,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Lạm phát cao tại Hoa Kỳ và châu Âu đã tác động đến nhập khẩu thủy sản của các thị trường này trong tháng 10/2022. Giá cả hàng hoá tăng, người tiêu dùng phải thắt chặt chi tiêu. Xu hướng xuất khẩu thủy sản tới Hoa Kỳ và EU chậm lại

nhiều khả năng sẽ tiếp tục duy trì trong các tháng cuối năm 2022. Đơn hàng xuất khẩu thủy sản mới có xu hướng thấp hơn mọi năm, nhiều đơn hàng bị đề nghị hoãn giao hàng, gây khó khăn cho doanh nghiệp.



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN ĐỨC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), nhập khẩu thủy sản của Đức trong 7 tháng đầu năm 2022 đạt 499,42 nghìn tấn, trị giá 3,23 tỷ EUR (tương đương 3,18 tỷ USD), giảm 4,5% về lượng, nhưng tăng 15,5% về trị giá so với 7 tháng đầu năm 2021.

Trong 7 tháng đầu năm 2022, lượng thủy sản nhập khẩu của Đức từ thị trường EU giảm mạnh hơn so với nhập khẩu từ thị trường ngoài khối EU. Trong các thị trường ngoài khối, Đức tăng nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam và Na Uy, trong khi giảm nhập khẩu từ Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nga, Băng Đảo...

Trung Quốc là thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Đức trong 7 tháng đầu năm 2022, đạt 196,3 nghìn tấn, trị giá 193,8 triệu EUR, giảm 3,7% về lượng, nhưng tăng 20,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.



Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 2 cho Đức tính theo trị giá, đạt 116,7 triệu EUR trong 7 tháng đầu năm 2022, tăng 46,9% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần thủy sản của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức từ thị trường ngoài khối chiếm 7,6% trong 7 tháng đầu năm 2022, tăng so với mức 6,6% trong 7 tháng đầu năm 2021.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Đức trong 7 tháng đầu năm 2022

Thị trường	7 tháng đầu năm 2022			So với 7 tháng đầu năm 2021 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn EUR)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	7 tháng năm 2022	7 tháng năm 2021
Tổng	499.419	3.237.914	3.185.136	-4,5	15,5		
Nội khối EU	303.148	2.234.191	2.197.774	-5,2	11,2		
Ngoài EU	196.271	1.003.723	987.362	-3,4	26,4	100,0	100,0
Trung Quốc	50.233	193.820	190.660	-3,7	20,8	25,6	25,7
Việt Nam	14.840	116.708	114.806	10,1	46,9	7,6	6,6
Hoa Kỳ	20.189	100.887	99.243	-34,1	-1,0	10,3	15,1
Na Uy	13.715	95.675	94.115	24,8	128,8	7,0	5,4
Nga	21.293	84.601	83.222	-5,1	17,7	10,8	11,0
Băng Đảo	9.895	52.664	51.805	-11,5	19,5	5,0	5,5
Pa-pu-a Niu Ghi-nê	11.048	44.018	43.301	36,4	60,1	5,6	4,0
Phi-lip-pin	5.988	27.361	26.915	-41,0	-26,3	3,1	5,0
Ê-cu-a-đô	4.580	23.852	23.463	-0,2	21,7	2,3	2,3
Băng-la-đét	2.008	23.826	23.437	97,4	165,4	1,0	0,5
Thị trường khác ngoài EU	42.482	240.311	236.395	10,5	19,4	21,6	18,9

Nguồn: Eurostat

Tỷ giá: 1 EUR = 0,9837 USD

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Trong 7 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của I-ta-li-a đạt 3,9 tỷ USD, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Ngành công nghiệp gỗ của Ác-hen-ti-na có nguy cơ đóng cửa do thiếu nguồn nguyên liệu đầu vào.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ các thị trường ngoài khối tăng.
- ▶ Trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 10/2022 đạt 1,2 tỷ USD, tăng 7,6% so với tháng 9/2022 và tăng 25,8% so với tháng 10/2021.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

I-ta-li-a: Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong tháng 7/2022 xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của I-ta-li-a đạt 608,3 triệu USD, giảm 3,4% so với tháng 7/2021. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 7/2022, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của I-ta-li-a đạt 3,9 tỷ USD, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 7 tháng đầu năm 2022, I-ta-li-a xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu tới các thị trường gồm: Pháp đạt 707,4 triệu USD, giảm 4% so với cùng kỳ năm 2021; Hoa Kỳ đạt 694,2 triệu USD, tăng 19%; Anh đạt 240,8 triệu USD, tăng 10,6%; Đức đạt 240,3 triệu USD, giảm 6,1%; Trung Quốc đạt 222 triệu USD, giảm 5,8% so với cùng kỳ năm 2021.

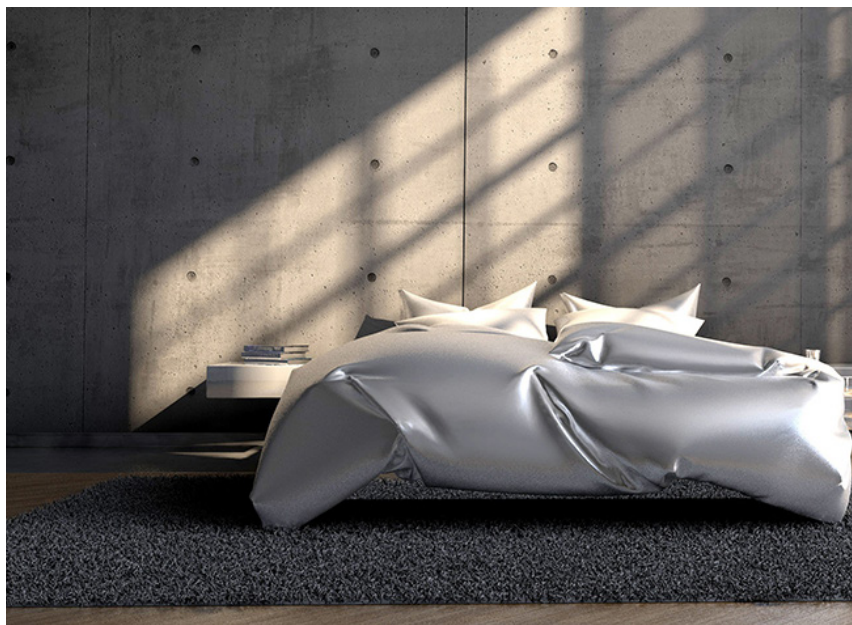
Theo nguồn mordorintelligence.com, ngành công nghiệp đồ nội thất của I-ta-li-a đóng một phần quan trọng trong nền kinh tế I-ta-li-a. I-ta-li-a là một trong những nước xuất khẩu đồ nội thất hàng đầu trên thế giới và là nước sản xuất đồ nội thất lớn thứ 4 trên thế giới. Yếu tố chính khiến các sản phẩm nội thất của I-ta-li-a nổi tiếng trên thế giới là đi đầu về thiết kế và tính thẩm mỹ của sản phẩm.

Ác-hen-ti-na: Dẫn nguồn mercopress.com, theo Phòng Công nghiệp Gỗ Ác-hen-ti-na (CAIMA), các nhà sản xuất địa phương có thể sớm phải tạm dừng mọi hoạt động do

thiếu nguyên liệu đầu vào nhập khẩu, bởi những hạn chế mà chính phủ áp đặt đối với việc nhập khẩu hàng hóa.

Để duy trì dự trữ ngoại tệ của Ngân hàng Trung ương, chính phủ đã đưa ra những thay đổi đối với hệ thống nhập khẩu (SIRA), chỉ cho phép nhập khẩu các sản phẩm thiết yếu, do vậy gỗ và sản phẩm gỗ nằm ngoài danh sách được phép nhập khẩu. Nguồn nguyên liệu đầu vào thiếu hụt, thì việc đóng cửa một số nhà máy sẽ xảy ra và điều này tác động tiêu cực đến nền kinh tế Ác-hen-ti-na.

Các doanh nghiệp trong lĩnh vực ngành công nghiệp gỗ đã cố gắng đàm phán với các cơ quan chức năng về tác động của SIRA mới, nhưng cho đến nay vẫn không có kết quả.



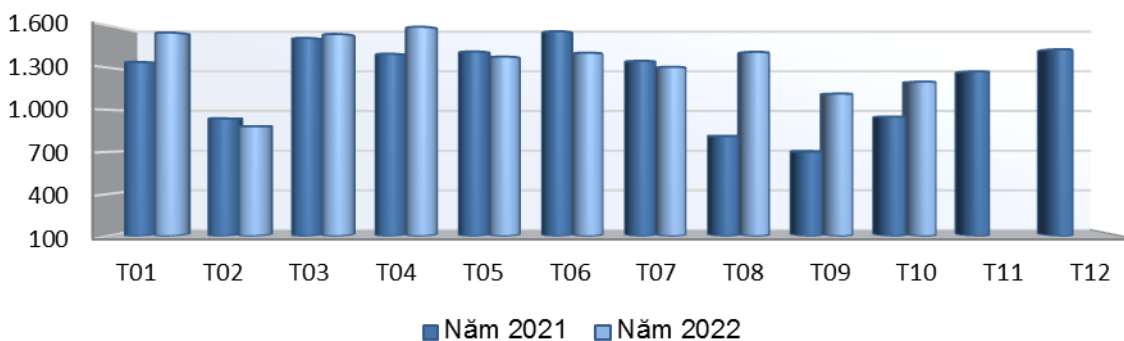
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 10/2022 đạt 1,2 tỷ USD, tăng 7,6% so với tháng 9/2022 và tăng 25,8% so với tháng 10/2021. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 775,1 triệu USD, tăng 5,5% so với tháng 9/2022 và tăng

23% so với tháng 10/2021.

Tính chung 10 tháng năm 2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 13,5 tỷ USD, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 9,4 tỷ USD, giảm 3,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ qua các tháng giai đoạn 2021 – 2022
(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

10 tháng năm 2022, gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu tới các thị trường chính đều tăng trưởng khá, trong đó trị giá xuất khẩu tới Hoa Kỳ cao nhất, đạt 7,4 tỷ USD, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm 2021. Xuất khẩu tới Hoa Kỳ tăng trưởng mạnh góp phần thúc đẩy ngành gỗ tăng trưởng khả quan trong năm 2022. Tuy nhiên, trước tình trạng lạm phát gia tăng, nhu cầu tiêu thụ gỗ và sản phẩm gỗ sẽ chững lại. Theo Viện Quản lý cung ứng Hoa Kỳ (ISM), đồ nội thất và sản phẩm gỗ là hai trong số các ngành sản xuất báo cáo sự sụt giảm trong tháng 10/2022. Theo đó, khả năng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Hoa Kỳ trong 2 tháng cuối năm 2022 kém khả quan.

Đáng chú ý, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới thị trường Trung Quốc trong 10 tháng năm 2022 tăng rất mạnh, đạt 1,8 tỷ USD, tăng 48,4% so với cùng kỳ năm 2021. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ, đặc biệt là nhóm đồ nội thất bằng gỗ tới thị trường Trung Quốc rất khả quan. Theo nguồn morderintelligence.com, Trung Quốc có nhu cầu rất cao về đồ nội thất do dân số đông. Bên cạnh đó nhu cầu khả dụng ngày càng tăng của người tiêu dùng đang thúc đẩy sự phát triển của ngành công



ngiệp đồ nội thất Trung Quốc, khi khách hàng sẵn sàng chi nhiều hơn cho các sản phẩm đồ nội thất. Đô thị hóa nhanh chóng cũng là một số yếu tố chính khác góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng của ngành nội thất ở Trung Quốc.

Ngoài ra, gỗ và sản phẩm gỗ còn xuất khẩu nhiều tới các thị trường khác trong 10 tháng năm 2022 như Nhật Bản, Hàn Quốc, Ca-na-đa, Anh, Úc... Trong cơ cấu các thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ chính, chỉ có trị giá xuất khẩu tới thị trường Anh giảm, đạt 197,2 triệu USD, giảm 8,6% so với cùng kỳ năm 2021.

Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 10 và 10 tháng năm 2022

Thị trường	Tháng 10/2022 (nghìn USD)	So với tháng 10/2021 (%)	10 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng 10 tháng (%)	
					Năm 2022	Năm 2021
Tổng	1.199.350	25,8	13.486.553	11,5	100,0	100,0
Hoa Kỳ	594.500	15,4	7.410.742	2,9	54,9	59,6
Trung Quốc	207.992	96,8	1.832.815	48,4	13,6	10,2
Nhật Bản	162.522	34,9	1.546.625	34,0	11,5	9,5
Hàn Quốc	76.126	14,8	817.119	13,8	6,1	5,9
Ca-na-đa	16.274	36,9	206.506	8,2	1,5	1,6
Anh	14.919	-9,5	197.241	-8,6	1,5	1,8
Úc	15.796	16,1	166.060	25,1	1,2	1,1
Ma-lai-xi-a	9.683	-3,8	122.676	28,1	0,9	0,8
Pháp	10.327	94,2	105.905	16,8	0,8	0,7
Đức	9.446	-3,9	103.343	2,3	0,8	0,8
Thị trường khác	81.765	3,9	977.520	2,5	7,2	7,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

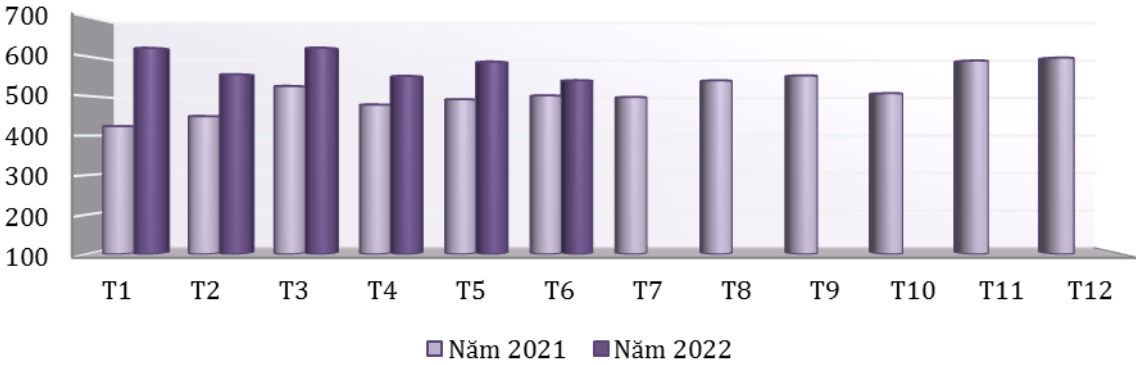


DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA EU VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cơ quan thống kê châu Âu (Eurostat), EU nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài khối trong 6 tháng đầu năm 2022 đạt 1 triệu tấn, trị giá 3,47 tỷ Eur (tương đương 3,5 tỷ USD), giảm 6,9% về lượng nhưng tăng 21,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU từ các thị trường ngoài khối tăng mạnh là do giá nhập khẩu tăng cao, bởi tác động của chi phí nguyên liệu, vận chuyển gia tăng, khiến các thị trường sản xuất và xuất khẩu mặt hàng này phải tăng giá sản phẩm.

EU nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài khối qua các tháng giai đoạn 2021 – 2022 (ĐVT: triệu EUR)



Nguồn: ITC

Trung Quốc là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ ngoài khối lớn nhất cho EU trong 6 tháng đầu năm 2022, đạt 432,3 nghìn tấn, trị giá 1,48 tỷ Eur (tương đương 1,5 tỷ USD), giảm 6,4% về lượng, nhưng tăng 19,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Việc áp dụng chính sách “Zero Covid” khiến hoạt động sản xuất và xuất

khẩu của Trung Quốc bị gián đoạn.

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ ngoài khối lớn thứ 2 cho EU trong 6 tháng đầu năm 2022, đạt 87,5 nghìn tấn, trị giá 407,1 triệu Eur (tương đương 411,1 triệu USD), tăng 1% về lượng và tăng 36,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Thị trường ngoài khối cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho EU trong 6 tháng đầu năm 2022

Thị trường	6 tháng đầu năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
Tổng	1.014.394	3.473.533	3.508.268	-6,9	21,1	100,0	100,0
Trung Quốc	432.317	1.481.933	1.496.752	-6,4	19,1	42,6	42,4
Việt Nam	87.456	407.052	411.122	1,0	36,4	8,6	7,9
Thổ Nhĩ Kỳ	85.305	241.625	244.041	15,4	38,7	8,4	6,8
U-crai-na	78.385	134.925	136.274	-23,5	-6,7	7,7	9,4
Bê-la-rút	49.872	87.695	88.572	-22,9	-14,7	4,9	5,9
In-đô-nê-xi-a	48.867	285.310	288.163	14,1	53,2	4,8	3,9
Ấn Độ	43.988	168.994	170.684	-14,4	12,5	4,3	4,7

Thị trường	6 tháng đầu năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-a	41.215	143.500	144.935	0,2	15,3	4,1	3,8
Séc-bi-a	32.975	87.873	88.751	-2,5	17,8	3,3	3,1
Ma-lai-xi-a	26.040	69.945	70.645	-18,2	18,5	2,6	2,9
Thị trường khác	87.976	364.683	368.330	-11,5	17,9	8,7	9,1

Nguồn: Eurostat
(Tỷ giá: 1Eur = 1,01 USD)

Mặt hàng nhập khẩu

EU nhập khẩu chủ yếu mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, ghế khung gỗ và mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ từ các thị trường ngoài khối trong nửa đầu năm 2022, với lượng nhập khẩu 3 mặt hàng này chiếm 94,2% tổng lượng đồ nội thất bằng gỗ của EU. Đây đều là những mặt hàng mà Việt Nam có thế mạnh, tuy nhiên lượng nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 9,1% tổng lượng nhập khẩu 3 mặt hàng này, do vậy còn rất nhiều dư địa để các doanh nghiệp ngành hàng này khai thác.

Để thúc đẩy xuất khẩu, các doanh nghiệp cần tận dụng tối đa lợi thế từ các FTA mà Việt Nam đã ký kết, luôn phải tuân thủ các tiêu chuẩn nghiêm ngặt về môi trường và đáp ứng được thị hiếu tiêu dùng xanh, tiêu dùng bền vững tại châu Âu. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp ngành gỗ cần nhanh chóng đầu tư nguồn lực cải tiến sản xuất, điều kiện lao động, nâng cao năng lực để đáp ứng yêu cầu của thị trường để sản phẩm gỗ Việt Nam mở rộng thị phần tại thị trường EU.

EU nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài khối trong 6 tháng đầu năm 2022

Mã HS	Thị trường	6 tháng đầu năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
		Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
Tổng		1.014.394	3.473.533	3.508.268	-6,9	21,1	100,0	100,0
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	520.338	1.562.479	1.578.103	-6,1	22,1	51,3	50,8
940161 + 940169	Ghế khung gỗ	251.407	1.282.439	1.295.263	-2,0	25,3	24,8	23,5
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	183.233	471.124	475.835	-10,0	12,8	18,1	18,7
940340	Đồ nội thất nhà bếp	31.951	74.505	75.250	-4,3	24,1	3,1	3,1
940330	Đồ nội thất văn phòng	27.465	82.987	83.817	-35,0	-5,3	2,7	3,9

Nguồn: Eurostat
(Tỷ giá: 1Eur = 1,01 USD)

CHÍNH THỨC XUẤT KHẨU YẾN VÀ KHOAI LANG VÀO THỊ TRƯỜNG TRUNG QUỐC



Theo Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Tổng cục Hải quan Trung Quốc vừa ký nghị định thư xuất khẩu khoai lang, tổ yến Việt Nam sang Trung Quốc. Khoai lang và tổ yến là sản phẩm nông sản thứ 12, 13 xuất khẩu chính ngạch vào thị trường Trung Quốc sau 11 loại quả, gồm: thanh long, nhãn, chôm chôm, xoài, mít, dưa hấu, chuối, măng cụt, vải, chanh dây và sầu riêng.

Từ năm 2018, yến sào đã là một trong các sản phẩm được đưa vào đàm phán và gửi hồ sơ đến Tổng cục Hải quan Trung Quốc để xuất khẩu chính ngạch sang nước này.

Đến ngày 9/11/2022, Đại sứ quán Việt Nam tại Trung Quốc đã nhận được nghị định thư (phía Trung Quốc đã ký) về yêu cầu kiểm dịch thực

vật đối với sản phẩm tổ yến và khoai lang của Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc giữa Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam và Tổng cục Hải quan Trung Quốc.

Nhu cầu nhập khẩu tổ yến của Trung Quốc rất lớn, trong khi tiềm năng xuất khẩu sản phẩm này của Việt Nam rất dồi dào, chất lượng tổ yến Việt Nam đã được khẳng định. Ngành yến của Việt Nam đang có nhiều cơ hội phát triển và tiềm năng mang lại giá trị kinh tế cao. Hiện nay, cả nước có 22.087 nhà nuôi chim yến. Sản lượng yến của Việt Nam hiện đạt trên dưới 120 tấn, giá trị tương đương 450 triệu USD.

Với sản phẩm khoai lang, đây là một trong những loại cây trồng tập trung nhiều nhất tại

huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long. Nhiều năm liền, địa phương này có diện tích trồng khoai lang tím Nhật lớn nhất cả nước, ổn định ở mức trên 13.000ha.

Theo Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, tỉnh

Vĩnh Long, đơn vị đã làm hồ sơ cho 22 mã số vùng trồng với diện tích hơn 500ha cho cây khoai lang xuất khẩu chính ngạch sang Trung Quốc.

Sau khoai lang và tổ yến, Cục Bảo vệ thực vật sẽ tiếp tục các thủ tục để xuất khẩu quả bưởi và quả dứa tươi vào thị trường Trung Quốc.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.